

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



TỔNG CÔNG
TY THÉP
VIỆT NAM -
CTCP
2026.08.28
10:43:27
+07'00'



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07 - 83
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 83
Phụ lục 01: Thông tin về các khoản vay ngắn hạn	84 - 92
Phụ lục 02: Thông tin về các khoản vay dài hạn	93 - 94
Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài	95 - 100

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
Ông Nguyễn Đình Phúc	Phó Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
Ông Nghiêm Xuân Đa	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
Ông Trần Tiến Tùng	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
Ông Thời Văn Tấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
Ông Phạm Công Thảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nghiêm Xuân Đa	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2026)
Ông Nguyễn Nguyên Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Viết Liêm	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Hồng Linh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
Ông Nguyễn Minh Giáp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)
Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Nghiêm Xuân Đa - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

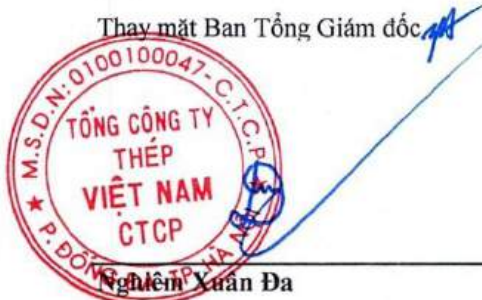
Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 7 đến trang 100, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Như Tổng Công ty trình bày tại thuyết minh số 43, "Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên" (sau đây gọi tắt là "Dự án") được triển khai từ năm 2007, việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Hiện tại, Chính phủ và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý các sai phạm, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn để hoàn thành dự án. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của các vấn đề này đến:

- Giá trị các khoản mục "Trả trước cho người bán", "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang", "Phải trả người bán", "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" có liên quan đến Dự án được Tổng Công ty trình bày tại các thuyết minh số 6, 10, 17, 24 cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Giá trị chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị Dự án (trình bày tại thuyết minh số 10) kể từ thời điểm Dự án chậm tiến độ;
- Và tổn thất có thể có liên quan đến dự án cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp theo)

2. Như trình bày tại Thuyết minh 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ngày 20 tháng 06 năm 2025, Chi cục thuế khu vực VII đã ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 1165/QĐ-XPHC liên quan việc kê khai phí bảo vệ môi trường đối với quặng nghèo nguyên khai đã khai thác từ năm 2017 đến năm 2024 tại Mỏ sắt Tiến Bộ, với tổng số tiền Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên phải nộp tính đến ngày ban hành quyết định là 225,52 tỷ VND (gồm: tiền phạt vi phạm hành chính, tiền phí bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường). Công ty đã tạm nộp số tiền là 1,009 tỷ VND theo quyết định này. Hiện nay, Công ty đang thực hiện thủ tục khởi kiện Quyết định xử lý vi phạm hành chính nêu trên của Chi cục thuế khu vực VII (nay là Thuế tỉnh Thái Nguyên) tại Tòa án Nhân dân Khu vực I - Thái Nguyên, do đó Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các nghĩa vụ phải nộp theo quyết định nêu trên cũng như các nghĩa vụ phát sinh (nếu có) đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để xác định ảnh hưởng và các điều chỉnh cần thiết cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo liên quan đến vấn đề này.

3. Tổng Công ty đang trình bày giá gốc và giá trị dự phòng đầu tư Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê trên Thuyết minh số 4 và khoản chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào công ty này trên Thuyết minh số 22 với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 lần lượt là 274,24 tỷ VND, 3,86 tỷ VND và 45,09 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 lần lượt là 274,24 tỷ VND, 3,84 tỷ VND và 45,09 tỷ VND). Hiện nay, Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đã có Quyết định chấm dứt hoạt động của dự án Đầu tư Khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê – Hà Tĩnh và Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê đang có ý kiến kiến nghị với các cơ quan liên quan về nội dung này. Do đó, bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục "Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn", "Phải trả khác ngắn hạn" và các khoản mục có liên quan trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty.

4. Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh số 4) cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa được soát xét. Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ thông tin soát xét thích hợp liên quan đến mức độ tin cậy của các thông tin trong các báo cáo tài chính này. Do đó, chúng tôi chưa xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo hay không.

5. Như Tổng Công ty trình bày tại thuyết minh số 41, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Bộ Công Thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung đang tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật (Chi tiết tại Thuyết minh số 1);
- Thông tin về thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy để triển khai các dự án bất động sản được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 44;
- Thông tin về thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex tại lô đất số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội và tình hình thu hồi lô đất này theo Quyết định của Ủy ban nhân dân phường Nghĩa Đô được trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 44 - Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Tổng Công ty có các cam kết về góp vốn và bảo lãnh chi tiết tại Thuyết minh số 42.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.805.718.424.605	15.089.398.554.735
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.736.543.286.066	1.870.309.431.751
111 1. Tiền		1.111.236.779.789	1.134.934.630.460
112 2. Các khoản tương đương tiền		625.306.506.277	735.374.801.291
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.929.144.666.995	1.901.756.064.691
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.929.144.666.995	1.901.756.064.691
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.199.165.587.452	4.112.106.002.130
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.285.555.050.943	4.294.962.842.243
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	187.679.372.245	122.864.863.432
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	275.253.202.196	253.375.080.256
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(549.322.037.932)	(559.096.783.801)
140 IV. Hàng tồn kho	9	7.108.124.636.748	6.417.604.145.005
141 1. Hàng tồn kho		7.305.183.055.508	6.504.396.159.373
142 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(197.058.418.760)	(86.792.014.368)
160 V. Tài sản ngắn hạn khác		832.740.247.344	787.622.911.158
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	123.580.289.221	101.339.338.164
162 2. Thuế GTGT được khấu trừ		575.796.745.349	532.887.375.399
163 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	43.614.315.819	63.963.508.265
165 4. Tài sản ngắn hạn khác	15	89.748.896.955	89.432.689.330
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.203.967.540.350	12.986.273.499.199
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		70.366.909.078	67.855.997.352
212 1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	21.046.613.341	21.046.613.341
215 2. Phải thu dài hạn khác	7	49.320.295.737	46.809.384.011
220 II. Tài sản cố định		2.807.157.110.488	2.911.697.368.330
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.997.148.985.630	2.098.317.393.895
222 - Nguyên giá		14.067.976.939.899	14.077.850.551.180
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(12.070.827.954.269)	(11.979.533.157.285)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	810.008.124.858	813.379.974.435
228 - Nguyên giá		883.002.789.554	993.283.930.996
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(72.994.664.696)	(179.903.956.561)
240 III. Bất động sản đầu tư	13	68.204.933.842	70.976.332.607
241 - Nguyên giá		175.446.249.452	190.791.147.020
242 - Giá trị hao mòn lũy kế		(107.241.315.610)	(119.814.814.413)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
250 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	6.751.853.918.676	6.608.510.335.392
251 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		29.129.686.688	25.116.108.838
252 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.722.724.231.988	6.583.394.226.554
260 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.033.722.175.009	2.880.155.525.453
261 1. Đầu tư vào công ty con		34.511.992.908	34.511.992.908
262 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.617.646.714.022	2.463.963.572.282
263 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		456.035.944.694	456.035.944.694
264 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		(74.472.476.615)	(74.355.984.431)
270 VI. Tài sản dài hạn khác		472.662.493.257	447.077.940.065
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	441.737.808.328	416.062.101.592
272 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37	16.627.117.232	16.179.071.644
273 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		14.297.567.697	14.836.766.829
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		29.009.685.964.955	28.075.672.053.934

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		18.103.544.085.825	17.748.105.083.760
310 I. Nợ ngắn hạn		14.437.140.426.589	14.211.448.221.045
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.851.824.686.711	2.294.744.653.531
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	174.060.595.471	301.643.281.322
313 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	19	13.960.786.204	2.208.017.424
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	20	193.241.506.048	173.346.605.346
315 5. Phải trả người lao động		361.537.296.565	336.224.823.729
316 6. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	2.173.670.626.859	2.001.825.725.340
319 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.683.701.383	2.383.505.928
320 8. Phải trả ngắn hạn khác	22	633.911.582.402	675.087.054.156
321 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	7.829.571.437.039	8.301.169.677.299
322 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	79.383.660.327	50.662.680.331
323 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		118.294.547.580	72.152.196.639
330 II. Nợ dài hạn		3.666.403.659.236	3.536.656.862.715
331 1. Phải trả người bán dài hạn	17	289.659.530.913	291.101.696.079
332 2. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	107.578.666.800	-
334 3. Chi phí phải trả dài hạn	21	784.211.140.163	742.372.943.973
338 4. Phải trả dài hạn khác	22	635.318.538.455	630.966.982.204
339 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.798.633.547.900	1.824.301.586.191
342 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37	7.840.137.271	5.667.928.560
343 7. Dự phòng phải trả dài hạn	23	39.162.097.734	38.245.725.708
344 8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.000.000.000	4.000.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	10.906.141.879.130	10.327.566.970.174
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		133.626.261.626	133.626.261.626
416 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(780.743.874.741)	(780.743.874.741)
417 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(304.822.123.327)	(317.394.734.914)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		589.238.530.356	476.950.938.708
419 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
420 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.910.391.621.042	2.485.889.026.186
420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.314.300.997.585	1.939.494.406.225
420b - LNST chưa phân phối kỳ này		596.090.623.457	546.394.619.961
429 10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.577.441.388.946	1.548.229.278.081
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		29.009.685.964.955	28.075.672.053.934

Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Nguyễn Viết Liêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đa

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	26.315.701.401.524	22.018.166.398.362
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	145.804.993.611	163.572.319.089
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.169.896.407.913	21.854.594.079.273
11	4. Giá vốn hàng bán	28	24.783.186.227.149	20.932.713.815.109
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.386.710.180.764	921.880.264.164
21	6. Lãi/ Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	(593.002.930)	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	30	209.757.619.219	328.941.486.266
23	8. Chi phí tài chính	31	275.577.576.968	186.452.621.541
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		226.641.117.443	158.063.577.878
25	9. Chi phí bán hàng	32	329.959.092.382	249.267.610.504
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	508.367.703.690	420.735.570.166
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		212.140.413.737	(30.011.769.526)
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		694.110.837.750	364.354.178.693
31	13. Thu nhập khác	34	27.729.862.039	56.490.757.671
32	14. Chi phí khác	35	4.092.083.142	4.374.657.014
40	15. Lợi nhuận khác		23.637.778.897	52.116.100.657
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		717.748.616.647	416.470.279.350
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	64.178.656.182	42.991.313.650
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37	1.724.163.123	(106.792.584)
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		651.845.797.342	373.585.758.284
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		596.090.623.457	356.027.888.058
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		55.755.173.885	17.557.870.226
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	879	525

Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Nguyễn Viết Liêm
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Đa
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		717.748.616.647	416.470.279.350
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		135.494.053.633	139.804.214.332
03	- Các khoản dự phòng		130.245.502.729	20.606.713.333
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.784.556.898	553.409.230
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(346.084.869.032)	(218.928.308.826)
06	- Chi phí đi vay		226.641.117.443	158.063.577.878
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(2.172.208.711)	(4.000.000.000)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		868.656.769.607	512.569.885.297
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(67.628.596.954)	280.091.683.194
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(804.261.274.853)	1.060.473.702.056
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		642.959.968.699	(840.459.569.390)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(23.684.142.643)	(2.430.726.479)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(226.541.409.222)	(156.321.467.803)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(54.570.462.940)	(39.892.738.706)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.979.419.965)	(20.237.524.751)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		311.951.431.729	793.793.243.418
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(80.080.459.286)	(13.940.895.122)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.266.857.476	170.395.623
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.893.867.928.300)	(774.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.844.988.160.374	292.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(97.541.280.000)	(63.585.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	455.093.387.910
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		272.360.719.581	249.606.396.284
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		48.126.069.845	145.244.284.695
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		16.914.677.414.033	14.160.952.891.689
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.400.436.108.627)	(15.069.222.847.838)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.735.528.065)	(17.388.719.570)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(497.494.222.659)	(925.658.675.719)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(137.416.721.085)	13.378.852.394

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

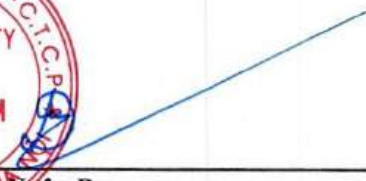
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.870.309.431.751	2.199.212.226.389
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.650.575.400	3.484.062.143
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.736.543.286.066</u>	<u>2.216.075.140.926</u>


Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Nguyễn Viết Liêm
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Đa
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND (Sáu nghìn, bảy trăm tám mươi tỷ đồng), tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con là 5.785 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 5.890 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng;
- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, thị trường thép có những dấu hiệu tăng trưởng tích cực dẫn tới kết quả kinh doanh các đơn vị thành viên của Tổng Công ty (bao gồm: các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết) có sự cải thiện đáng kể. Do đó, kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2026 của Tổng Công ty có sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	87,51%	89,69%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực Quốc tế - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ⁽¹⁾	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vinatrans	TP. Hồ Chí Minh	91,04%	95,46%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	60,89%	93,68%	Sản xuất thép
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung ⁽²⁾	Tuyên Quang	33,15%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
- Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất tôn

Trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 4).

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con

- (1) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%.
- + Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018.
- + Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

(2) Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (“TME”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5000668389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 22 tháng 06 năm 2011. Vốn điều lệ của TME là 3.000.000.000 VND. Từ năm 2014 đến nay, TME đang tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. Số liệu của công ty con này được sử dụng để hợp nhất là số liệu của Bảng cân đối kế toán (nay là Báo cáo tình hình tài chính) trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không được hợp nhất do không có số liệu của kỳ kế toán tương ứng.

Các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2026: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 47 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên" trên cổng thông tin của Thanh tra Chính Phủ. Công ty và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý tiếp theo liên quan đến các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ. Do đó, các số liệu có liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi có Quyết định xử lý cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền (các vấn đề liên quan đến dự án xem thuyết minh số 43).

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và bất động sản đầu tư;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính các khoản chi phí phải trả và dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được phân ánh riêng biệt lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Tổng Công ty dùng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi chưa thực hiện tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong công ty liên kết tại thời điểm ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Ngoại trừ máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp sản lượng, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 20 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Công ty CP Cán thép Thái Trung (công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đối với máy móc thiết bị sản xuất, căn cứ theo công văn số 19139/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty CP Cán thép Thái Trung.

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Thiết bị, hạ tầng	08 - 12 năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng;
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ căn cứ theo thời gian khai thác của mỏ;
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền phân bổ theo thời gian khai thác mỏ;
- Các khoản chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất, chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả chiết khấu thương mại và các chi phí phải trả khác ... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.22 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.23 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ 2015 đến nay liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.26 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.27 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ là hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

2.28 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi tiền vay;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.29 . Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.30 . Bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

2.31 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Tổng Công ty và các công ty con được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.32 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.33 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép cùng các sản phẩm dịch vụ liên quan. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	6.577.260.186	31.316.818.914
Tiền gửi không kỳ hạn	1.104.659.519.603	1.103.617.811.546
Các khoản tương đương tiền	625.306.506.277	735.374.801.291
	1.736.543.286.066	1.870.309.431.751

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	199.736.652.802
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	213.592.962.330
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	EUR	6.039.665
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	181.785.581.304
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	66.471.495.018
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	35.890.280.053
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	USD	174.553.163.625
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	99.636.521.451
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	EUR	107.400.163
- Các Ngân hàng khác	VND	127.732.915.009
- Các Ngân hàng khác	USD	5.146.508.183
		1.104.659.519.603

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	30 ngày - 45 ngày	4,75% - 4,80%	150.466.369.862
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	01 tháng - 03 tháng	4,75% - 4,80%	234.238.903.538
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	30 ngày - 41 ngày	4,75% - 4,80%	66.104.630.137
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	VND	01 tháng	4,75%	50.028.630.137
- Ngân hàng Cathay United Bank	VND	38 ngày	4,80%	124.467.972.603
				625.306.506.277

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.929.144.666.995	1.929.144.666.995	1.901.756.064.691	-
	<u>1.929.144.666.995</u>	<u>1.929.144.666.995</u>	<u>1.901.756.064.691</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	VND	06 tháng	8,0% - 9,0%	159.441.514.521
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	06 tháng	8,15% - 9,1%	649.526.814.795
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	06 tháng - 07 tháng	5,4% - 8,0%	310.062.287.946
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	06 tháng - 12 tháng	5,2% - 7,9%	25.666.800.228
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	VND	06 tháng - 12 tháng	5,5% - 9,1%	189.100.602.740
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	06 tháng	6,3% - 8,3%	215.396.180.822
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	06 tháng	7,0% - 8,0%	195.656.604.523
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	06 tháng - 12 tháng	4,5% - 7,4%	49.106.226.026
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	VND	06 tháng	6,2% - 7,8%	85.128.049.316
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	8,35%	50.059.586.078
				<u>1.929.144.666.995</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty con

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu VND
- Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam (i)	34.511.992.908	-	34.511.992.908	-
	<u>34.511.992.908</u>	<u>-</u>	<u>34.511.992.908</u>	<u>(34.511.992.908)</u>

(i) Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-DT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, do chưa hoàn tất nghĩa vụ chi trả tiền thuê đất với Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ 1 (IZICO) theo kết luận của Tòa án xử phúc thẩm vụ án Tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa Công ty và IZICO nên đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam vẫn chưa hoàn thành việc giải thể. Khoản tiền Công ty còn phải chi trả tại ngày 30/06/2026 là 72.223.831.832 VND.

Ngày 11/03/2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligungs SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam đang được Tổng Công ty xác định theo giá trị ghi sổ.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Mã chứng khoán	Địa chỉ	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (*)		Lào Cai	46,85%	46,85%	-	46,85%	46,85%	-
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoel		Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	883.534.409.771	40,00%	40,00%	766.592.496.647
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)		Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	496.544.674.921	50,00%	50,00%	529.424.804.199
- Công ty TNHH Natssteelvina		Thái Nguyên	41,12%	43,50%	105.464.912.458	41,12%	43,50%	98.425.438.858
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng		Đà Nẵng	31,16%	31,16%	79.290.399.108	31,16%	31,16%	65.145.999.930
- Công ty Cổ phần Vinaasteel (4)		Hung Yên	36,00%	36,00%	382.249.209.084	36,00%	36,00%	308.273.381.477
- Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất (5)	TNS	Hồ Chí Minh	37,69%	43,25%	37.262.102.816	37,69%	43,25%	35.862.863.127
- Công ty TNHH Ông thép Việt Nam		Hải Phòng	50,00%	50,00%	19.011.153.046	50,00%	50,00%	22.050.685.042
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	KMT	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	54.156.834.195	38,30%	38,30%	52.156.919.073
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn		Đồng Nai	40,00%	40,00%	87.104.523.394	40,00%	40,00%	91.186.085.416
- Công ty Cổ phần RedstarCera	TRT	Hải Phòng	20,05%	20,05%	37.607.056.613	20,05%	20,05%	34.879.627.176
- Công ty TNHH Nippovina		Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	796.870.651	50,00%	50,00%	1.681.528.341
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	SDK	Đồng Nai	45,00%	45,00%	20.411.719.429	45,00%	45,00%	20.980.412.285
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	VDT	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	12.314.777.297	40,06%	40,06%	11.782.929.797
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật		Hải Phòng	28,00%	28,00%	53.987.515.094	28,00%	28,00%	56.673.237.074
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (1)		Hồ Chí Minh	20,70%	21,70%	46.414.236.641	20,70%	21,70%	46.236.199.809
- Công ty TNHH Agility (1)		Hồ Chí Minh	27,66%	29,00%	89.345.711.183	27,66%	29,00%	89.971.745.531
- Công ty TNHH Nissin Logistics (1)		Hà Nội	27,66%	29,00%	47.649.698.621	27,66%	29,00%	67.124.509.897
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (1)		Hồ Chí Minh	46,73%	49,00%	56.326.995.749	46,73%	49,00%	52.317.514.014
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Săng (2)		Thái Nguyên	25,78%	39,66%	-	25,78%	39,66%	-
- Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ (3)		Đồng Nai	25,00%	25,00%	108.173.913.951	25,00%	25,00%	113.197.194.589
					2.617.646.714.022			2.463.963.572.282

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp)

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung có giá gốc đầu tư là 943.444.077.561 VND, do số lỗ lũy kế của Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung đã vượt quá vốn chủ sở hữu nên được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo hợp nhất này với giá trị bằng 0.

(1) Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

(2) Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thông qua đầu tư gián tiếp. Công ty này đã tạm ngưng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và có lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày đầu năm và cuối năm được xác định bằng 0 VND. Vào ngày 15 tháng 07 năm 2022, Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng ("GISCO"). Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 04 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định 44/2023/QĐ-PT trong đó chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định tuyên bố phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định số 19/2024/QĐ-PS, theo đó hủy Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 44/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 04 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15 tháng 07 năm 2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Theo Công thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, GISCO đang trong tình trạng làm thủ tục phá sản.

(3) Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel.

(4) Theo văn bản số 1115/ĐTKDV-DDT3 ngày 03/07/2025 của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("SCIC") về việc Tài cơ cấu Vinausteel và đầu tư Dự án nhà máy thép Vinausteel, SCIC quyết định giao cho Người đại diện vốn SCIC tại Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP ("VNSTEEL") nghiên cứu, chủ động thực hiện nội dung cơ cấu lại phần vốn của Vnsteel tại Vinausteel trong đề án tái cơ cấu của VnSteel giai đoạn 2021-2025 trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc là tỷ lệ sở hữu Vnsteel tại Vinausteel sau khi chuyển sang công ty cổ phần không thấp hơn 36% vốn điều lệ.

Trong năm 2025, sau khi Tổng Công ty góp thêm 54.360.382.000 VND tăng vốn điều lệ của Vinausteel, thực hiện theo Nghị quyết số 163/QĐ-VNS ngày 13/08/2025, Vinausteel chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Một thành viên sang công ty cổ phần lấy tên là Công ty Cổ phần Vinausteel và tiếp tục tăng vốn điều lệ lên 729.052.000.000 VND thông qua việc các nhà đầu tư mới mua cổ phần phát hành mới của Vinausteel sau chuyển đổi. Theo đó, kể từ ngày 25/08/2025, Vinausteel trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty.

Theo Nghị quyết số 33/NQ-VNS ngày 25/03/2026, Hội đồng quản trị đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vinausteel từ nguồn lợi nhuận trước thời điểm công ty này chuyển đổi thành công ty cổ phần. Theo đó ngày 03/04/2026, các bên góp vốn đã cùng góp vốn theo tỷ lệ, Tổng Công ty đã góp bổ sung 97.541.280.000 VND vào Công ty Cổ phần Vinausteel nhằm duy trì tỷ lệ sở hữu 36% theo cam kết.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Vinafreight ⁽¹⁾	VNF	31.213.204.819	52.399.872.000	-	31.213.204.819	31.213.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ⁽¹⁾	VNT	18.559.200.000	30.926.595.000	-	18.559.200.000	34.208.601.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ⁽²⁾	VMT	3.566.383.568	-	-	3.566.383.568	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế ⁽²⁾		5.058.631.771	-	-	5.058.631.771	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt ⁽²⁾		102.000.000	(102.000.000)	-	102.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê ⁽²⁾		274.240.074.411	(3.858.483.707)	-	274.240.074.411	(3.843.991.523)	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải ⁽²⁾		76.909.667.169	-	-	76.909.667.169	-	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Mã chứng khoán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty TNHH Ông Thép Hàn Xoắn Nippon Steel Việt Nam ⁽²⁾	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa ⁽²⁾	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên ⁽²⁾	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Phú Thọ ⁽²⁾	4.591.247.414	-	4.591.247.414	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép ⁽²⁾	456.035.944.694	(39.960.483.707)	456.035.944.694	(39.843.991.523)

(1) Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên HNX tại ngày 30/06/2026 và 31/12/2025.

(2) Các khoản đầu tư vào đơn vị khác còn lại, Tổng Công ty không xác định giá trị có thể thu hồi do chưa có cơ sở hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Vinafreight	Hồ Chí Minh	10,38%	10,88%	Giao nhận vận tải quốc tế
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Hà Nội	7,21%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Đà Nẵng	4,73%	4,96%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Hồ Chí Minh	9,54%	10,00%	Vận tải hàng không
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Hồ Chí Minh	4,86%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Hồ Chí Minh	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
- Công ty TNHH Ống Thép Hàn Xoắn Nippon Steel Việt Nam	Hồ Chí Minh	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	2,82%	4,34%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	4,21%	6,47%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	0,52%	0,80%	Khai thác quặng, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng ...
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	10,60%	16,30%	Sản xuất kinh doanh VLXD, hợp kim sắt, gang thép các loại
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	1,09%	1,68%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, ...

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	512.757.201.665	(34.593.744.385)	461.211.198.506	(35.393.744.385)
Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất	29.355.487.233	(29.353.672.833)	30.191.470.673	(30.153.672.833)
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	7.384.066.193	-	4.050.000	-
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	-	-	101.239.875	-
Công ty TNHH Nippovina	61.125.621.099	-	67.704.427.327	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	28.381.688	-	21.600.000	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	50.328.000	-	27.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	7.839.811.616	-	7.078.900.868	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	180.642.567	-	217.153.979	-
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	(5.240.071.552)	5.880.475.784	(5.240.071.552)
Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ	400.507.186.751	-	349.984.880.000	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	403.904.734	-	-	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	1.296.000	-	-	-
Bên khác	3.772.797.849.278	(376.120.901.296)	3.833.751.643.737	(376.000.936.975)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC	121.189.316.842	-	129.616.238.757	-
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	(147.566.440.981)
Chip Mong Group Co., Ltd	329.111.660.498	-	306.495.284.559	-
Công ty Cổ phần Tôn thép Việt Pháp	-	-	149.352.880.261	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	(87.343.026.871)	127.372.235.803	(87.343.026.871)
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	-	-	52.018.453.818	-
Công ty TNHH NS Bluescope Việt Nam	11.036.691.273	-	20.949.174.363	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	80.869.291.470	-	89.283.026.758	-
Công ty Cổ phần B.C.H	-	-	233.085.043.477	-
Công ty TNHH Đức Thịnh	-	-	56.288.634.865	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH Lưỡng Thổ (i)	50.872.614.401	(26.688.093.327)	50.872.614.401	(26.688.093.327)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	78.882.836.506	-	81.122.819.254	-
Công ty TNHH Ý Thủy	89.739.767.151	-	141.859.356.153	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)	45.561.890.840	(38.393.802.178)	45.561.890.840	(38.393.802.178)
Công ty TNHH Hồng Trang (ii)	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
PT. NS Bluescope Indonesia	314.376.947.515	-	-	-
Các khách hàng khác	2.247.209.519.440	(76.129.537.939)	2.073.298.912.889	(76.009.573.618)
	4.285.555.050.943	(410.714.645.681)	4.294.962.842.243	(411.394.681.360)

(i) Đối với các khoản phải thu Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lưỡng Thổ, Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 22).

(ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 22).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	25.278.000.000	-	26.290.000.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	25.278.000.000	-	26.290.000.000	-
<i>Bên khác</i>	162.401.372.245	(3.093.450.163)	96.574.863.432	(5.436.670.163)
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	49.555.000.000	-	48.890.000.000	-
- NEXA RESOURCES S.A.	27.749.216.593	-	-	-
- Công ty Cổ phần China steel & Nippon steel Việt nam	14.008.703.500	-	21.111.104.025	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	27.060.000.000	-	-	-
- Đối tượng khác	44.028.452.152	(3.093.450.163)	26.573.759.407	(5.436.670.163)
	187.679.372.245	(3.093.450.163)	122.864.863.432	(5.436.670.163)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
- Công ty Cổ phần Lilama 10	6.956.837.496	-	6.956.837.496	-
- Đối tượng khác	1.091.194.000	-	1.091.194.000	-
	21.046.613.341	-	21.046.613.341	-

Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án giai đoạn 2 (Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 43).

7. PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.329.341.455	-	-	-
- Tạm ứng	6.179.582.585	-	4.196.760.983	-
- Ký cược, ký quỹ	2.352.780.762	-	2.102.063.514	-
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	56.288.699.500	(56.269.974.503)	58.661.124.278	(58.642.399.281)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ ⁽¹⁾	32.830.489.966	(32.830.489.966)	34.830.489.966	(34.830.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất về lãi chậm trả ⁽¹⁾	84.412.477.910	(28.703.709.493)	86.891.037.595	(32.303.709.493)
- Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	11.500.000.000	(11.500.000.000)	12.261.870.111	(12.261.870.111)
- Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	16.469.538.915	-	10.673.379.456	-
- Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	15.951.240.084	(762.490.222)	12.889.191.990	(571.694.325)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung (tiếp theo)				
- Phải thu UBND huyện Đông Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mở Trại cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanch	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC ⁽²⁾	2.298.134.298	-	2.438.134.298	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Dây ⁽²⁾	459.626.860	-	487.626.860	-
- Phải thu về chiết khấu thương mại và chiết khấu sản lượng	10.709.844.030	-	2.351.144.549	-
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	-	-	1.096.145.559	-
- Phải thu khác	7.868.199.116	(2.894.727.904)	10.892.864.382	(1.102.719.102)
	275.253.202.196	(135.513.942.088)	253.375.080.256	(142.265.432.278)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	153.624.519.215	(73.034.199.459)	136.135.902.522	(79.396.069.570)
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	11.500.000.000	(11.500.000.000)	12.261.870.111	(12.261.870.111)
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	3.258.431.510	-	1.873.217.850	-
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	10.392.493.631	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vinausteel	546.938.930	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	117.242.967.876	(61.534.199.459)	121.721.527.561	(67.134.199.459)
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.936.847.824	-	279.287.000	-
- Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ	6.746.839.444	-	-	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng (tiếp tục)				
<i>Bên khác</i>	121.628.682.981	(62.479.742.629)	117.239.177.734	(62.869.362.708)
- Jinsu Resources LTD	23.514.884.834	(23.514.884.834)	23.514.884.834	(23.514.884.834)
- ASIA GLOBAL COMMODITIES PTE	14.632.997.101	(14.632.997.101)	14.632.997.101	(14.632.997.101)
- UBND huyện Đồng Hỷ	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Các đối tượng khác	74.897.772.546	(24.331.860.694)	70.508.267.299	(24.721.480.773)
	275.253.202.196	(135.513.942.088)	253.375.080.256	(142.265.432.278)

7.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	49.320.295.737	-	46.809.384.011	-
	49.320.295.737	-	46.809.384.011	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	47.025.321.597	-	44.834.965.500	-
- Các đối tượng khác	2.294.974.140	-	1.974.418.511	-
	49.320.295.737	-	46.809.384.011	-

Thông tin bổ sung cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất:

(1) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND.

Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 32.830.489.966 VND và tổng tiền lãi tương ứng 79.618.032.806 VND. Số tiền lãi này bao gồm:

TT	Nội dung	Số tiền VND
1	Tiền lãi tính đến thời điểm 31/01/2014 (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)	13.131.348.883
2	Tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)	10.777.915.506
3	Tiền lãi chậm trả phát sinh trong giai đoạn 2015 đến 2020 ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2020 (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng, chi tiết tại thuyết minh số 22)	37.219.123.856
4	Tiền lãi chậm trả phát sinh từ sau năm tài chính 2020 đến nay (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng, chi tiết tại thuyết minh số 22)	18.489.644.561
		79.618.032.806

Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá phú Mỹ - VNSTEEL phải thu Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất là 4.794.445.104 VND.

(2) Đây là các khoản mà Tổng Công ty phải thu của các doanh nghiệp này tương ứng với cam kết bảo lãnh của họ đối với Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS). Số tiền phải thu được tính theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên tại TNS trên tổng giá trị Tổng Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay đầu tư Nhà máy cán thép Thống Nhất. Các khoản này đã được Tổng Công ty điều chỉnh tăng phải thu khác, đối ứng với phải trả khác (thuyết minh số 22) theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 với tổng số tiền là 12.278.495.455 VND. Sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty tiếp tục điều chỉnh các khoản mục này theo số nợ gốc mà TNS đã thanh toán cho Tổng Công ty.

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Phải thu khách hàng	672.947.605.268	203.158.773.357	674.076.856.237	203.069.590.005
- Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ - TID	4.797.383.800	-	4.797.383.800	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh (ii)	2.181.819.780	-	2.181.819.780	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Hàn Việt	2.779.197.150	-	2.779.197.150	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	29.353.672.833	-	30.153.672.833	-
- Công ty TNHH Luyện cán Thép miền Trung	1.370.000.000	-	1.370.000.000	-
- Công ty TNHH Gia Việt Khánh Hưng	565.000.000	-	565.000.000	-
- Công ty TNHH Thép Bình Nguyên	9.005.014.812	-	9.005.014.812	-
- Công ty TNHH Việt Quang	10.567.554.451	-	10.567.554.451	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.368.497.799	-	2.368.497.799	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Thương mại Lương Thổ (i)	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Hồng Trang (i)	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	640.404.232	5.880.475.784	640.404.232
- Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
- Asia Global	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)	45.561.890.840	7.168.088.662	45.561.890.840	7.168.088.662
- Các đối tượng khác	65.549.288.341	2.127.913.899	65.878.539.310	2.038.730.547

8. NỢ XẤU (Tiếp theo)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán	3.093.450.163	-	5.451.250.163	14.580.000
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	-	-	2.257.800.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Đồng Đô	666.369.000	-	666.369.000	-
- Steel Base Trade AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
- Các đối tượng khác	214.580.000	-	314.580.000	14.580.000
Phải thu khác	80.263.200.270	131.594.632	86.551.443.466	206.746.280
- Ông Nguyễn Mạnh Cường (i)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	61.534.199.459	-	67.134.199.459	-
- A.D.S International LLCC	1.872.424.778	-	1.872.424.778	-
- Công ty TNHH Anh Đức	213.424.673	-	213.424.673	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	11.500.000.000	-	12.261.870.111	-
- Các khoản khác	3.633.121.360	131.594.632	3.559.494.445	206.746.280
	756.304.255.701	203.290.367.989	766.079.549.866	203.290.916.285

(i) Các khoản nợ xấu bao gồm 201.030.859.458 VND tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Trong đó, lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước năm 2013 là 195.529.177.023 VND và lãi chậm trả phải thu Công ty Gang thép Thái Nguyên đã ghi nhận là 5.501.682.435 VND được ghi tăng khoản mục Phải thu khách hàng và Phải trả khác trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (xem thuyết minh số 22).

(ii) Nợ xấu với số tiền 3.691.849.780 VND tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel đã trích lập dự phòng trước đó nhưng phải hoàn nhập theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán nhà nước. Do đó khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ này chưa phản ánh giá trị dự phòng đối với các khoản công nợ này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	669.372.503.085	(13.935.022.932)	499.253.464.446	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.039.360.967.259	(99.586.694.177)	3.249.093.339.160	(14.259.330.621)
Công cụ, dụng cụ	57.856.752.496	-	57.227.860.615	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	366.163.556.218	-	179.487.414.467	-
Sản phẩm	2.431.669.229.715	(26.396.744.885)	1.706.439.736.788	(31.097.699.854)
Hàng hóa	646.370.242.114	(57.119.607.710)	801.559.511.093	(41.434.764.263)
Hàng gửi đi bán	94.389.804.621	(20.349.056)	11.334.832.804	(219.630)
	7.305.183.055.508	(197.058.418.760)	6.504.396.159.373	(86.792.014.368)

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 1.014.253.031.037 VND (tại ngày 01/01/2026 là 2.203.841.984.378 VND).

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuê đất các lô đất	29.129.686.688		25.116.108.838	
Tổng Công ty hợp tác kinh doanh ⁽¹⁾				
	29.129.686.688		25.116.108.838	

Thông tin bổ sung cho các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:

(1) Tiền thuê đất tại các khu đất:

- Số 19/20 đường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh);
- Số 45 Ngõ Quang Huy, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh).

Số tiền này được hạch toán theo các căn cứ:

	Số tiền VND
- Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 (Kiểm toán Nhà nước yêu cầu ghi tăng phải thu khác để chờ làm rõ trách nhiệm giữa các bên tham gia góp vốn về nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)	9.218.643.735
- Thông báo của cơ quan Thuế về tiền thuê đất phát sinh sau năm tài chính 2020	19.911.042.953
	29.129.686.688

Trong quá trình quản lý, sử dụng các khu đất này, Tổng Công ty đã ký Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 và Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 với Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy để triển khai các dự án bất động sản tại các vị trí kể trên (Chi tiết tại thuyết minh số 44).

Từ sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty quyết định phân loại lại khoản chi phí này từ khoản mục "Phải thu khác" sang khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

Do vụ kiện với Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy đang trong quá trình giải quyết nên Tổng Công ty không xác định được giá trị có thể thu hồi của khoản chi phí thuê đất nêu trên (Trong đó, tiền thuê đất phát sinh trong kỳ của Lô đất 19/20 đường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh là 3.384.757.750 VND (Chi tiết tại thuyết minh số 44).

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm	38.640.290.956	38.640.290.956	2.084.017.340	2.084.017.340
- Đầu tư mua sắm đầu kéo và sơmi rơ moóc	31.375.687.053	31.375.687.053	186.122.222	186.122.222
- Mua sắm khác	7.264.603.903	7.264.603.903	1.897.895.118	1.897.895.118
Xây dựng cơ bản	6.674.422.265.376		6.552.877.505.866	
- Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 ⁽¹⁾	6.639.400.019.824	Chưa thể đánh giá được giá trị có thể thu hồi	6.525.525.318.068	Chưa thể đánh giá được giá trị có thể thu hồi
- Dự án mạ	-	-	1.755.000.000	1.755.000.000
- Dự án di dời và xây dựng Nhà máy Thép Thủ Đức ⁽²⁾	783.360.018	783.360.018	783.360.018	783.360.018
- Dự án Đầu tư Sản xuất thép cán xây dựng - Bổ sung công đoạn luyện phôi thép công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm	7.273.242.871	7.273.242.871	3.546.863.528	3.546.863.528
- Các công trình khác	26.965.642.663	26.965.642.663	21.266.964.252	21.266.964.252
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	9.661.675.656	9.661.675.656	28.432.703.348	28.432.703.348
	<u>6.722.724.231.988</u>		<u>6.583.394.226.554</u>	

(1) Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con của Tổng công ty đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ VND và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ VND (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Dự án được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay. Ban lãnh đạo TISCO cùng Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện. Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Ngày 13/02/2023, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Đến thời điểm 30/06/2026 TISCO đã nhận được số tiền bồi thường là 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. TISCO ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được TISCO theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, TISCO đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.639,40 tỷ VND, trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.419,68 tỷ VND. Chi phí phát sinh tăng trong kỳ chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa, giảm trong kỳ là tiền bồi thường theo bản án thu được.

Thông tin về dự án được trình bày tại Thuyết minh số 43.

(2) Dự án di dời và xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức

Đây là các chi phí tư vấn, thiết kế, viết báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định dự án để di dời nhà máy Thép Thủ Đức ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 44).

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.018.781.094.993	9.636.513.891.097	1.162.731.797.308	94.506.053.795	165.317.713.987	14.077.850.551.180
- Mua trong kỳ	-	7.247.952.896	7.884.326.285	5.104.560.685	403.441.736	20.640.281.602
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.417.646.495	3.199.670.319	3.192.946.221	-	-	7.810.263.035
- Phân loại lại trong kỳ	(392.988.702)	-	-	-	392.988.702	-
- Thanh lý, nhượng bán	(21.355.053.090)	(5.197.943.614)	(9.293.203.295)	(2.426.218.747)	(51.737.172)	(38.324.155.918)
Số dư cuối kỳ	2.998.450.699.696	9.641.763.570.698	1.164.515.866.519	97.184.395.733	166.062.407.253	14.067.976.939.899
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.267.205.436.332	8.508.746.078.367	962.288.991.485	82.214.981.732	159.077.669.369	11.979.533.157.285
- Khấu hao trong kỳ	37.866.154.562	73.611.076.039	15.816.826.849	1.807.854.826	517.040.626	129.618.952.902
- Phân loại lại trong kỳ	(79.442.877)	-	-	-	79.442.877	-
- Thanh lý, nhượng bán	(21.355.053.090)	(5.197.943.614)	(9.293.203.295)	(2.426.218.747)	(51.737.172)	(38.324.155.918)
Số dư cuối kỳ	2.283.637.094.927	8.577.159.210.792	968.812.615.039	81.596.617.811	159.622.415.700	12.070.827.954.269
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	751.575.658.661	1.127.767.812.730	200.442.805.823	12.291.072.063	6.240.044.618	2.098.317.393.895
Tại ngày cuối kỳ	714.813.604.769	1.064.604.359.906	195.703.251.480	15.587.777.922	6.439.991.553	1.997.148.985.630

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
- Dây chuyền mạ kẽm - nhóm kẽm (150.000 TPY) (Công ty Tôn Phương Nam)	Đang sử dụng	596.982.862.142	92.137.080.970
- Hệ thống dây chuyền cán thép (Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên)	Đang sử dụng	798.548.588.211	343.876.975.984
- G1 - Dây chuyền Luyện (Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam)	Đang sử dụng	960.418.588.328	-
- G1 - Dây chuyền Cán (Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam)	Đang sử dụng	854.848.539.482	-
- Các tài sản khác	Đang sử dụng	10.857.178.361.736	1.561.134.928.676
		14.067.976.939.899	1.997.148.985.630

Thông tin khác

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 1.225.757.674.713 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 8.566.668.433.712 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 337.741.305 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	843.447.390.790	39.142.404.378	110.694.135.828	993.283.930.996
- Mua trong kỳ	-	54.900.000	-	54.900.000
- Thanh lý, nhượng bán (i)	-	-	(110.336.041.442)	(110.336.041.442)
Số dư cuối kỳ	843.447.390.790	39.197.304.378	358.094.386	883.002.789.554
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	37.849.421.906	31.360.398.827	110.694.135.828	179.903.956.561
- Khấu hao trong kỳ	949.247.808	2.477.501.769	-	3.426.749.577
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(110.336.041.442)	(110.336.041.442)
Số dư cuối kỳ	38.798.669.714	33.837.900.596	358.094.386	72.994.664.696
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	805.597.968.884	7.782.005.551	-	813.379.974.435
Tại ngày cuối kỳ	804.648.721.076	5.359.403.782	-	810.008.124.858

Các tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất Văn phòng 17 Hàng Vôi (Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên)	Đang sử dụng	33.795.200.000	24.121.981.964
Quyền sử dụng đất Khu đô thị Bắc, phường Thành Sơn, thành phố Hà Tĩnh (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP)	Đang sử dụng	109.834.560.000	109.834.560.000
Quyền sử dụng đất số 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP)	Đang sử dụng	27.098.200.000	27.098.200.000
Quyền sử dụng đất số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP)	Đang sử dụng	160.756.686.000	160.756.686.000
Quyền sử dụng đất số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP)	Đang sử dụng	153.176.562.000	153.176.562.000
Quyền sử dụng đất số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP)	Đang sử dụng	85.738.620.000	85.738.620.000

Tên tài sản	Tình hình sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Quyền sử dụng đất số 19/20 Tựu Quyết, khu phố 1, phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP)	Đang sử dụng	75.901.457.401	75.901.457.401
Quyền sử dụng đất số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP)	Đang sử dụng	54.465.813.727	44.109.318.717
Các quyền sử dụng đất khác	Đang sử dụng	142.680.291.662	123.911.334.994
Các tài sản khác	Đang sử dụng	39.555.398.764	5.359.403.782
		883.002.789.554	810.008.124.858

(i) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi nhận giảm tài sản cố định vô hình là Tiền đền bù giải phóng mặt bằng Dự án khai thác Tầng sâu Núi Quặng số tiền là 110.336.041.442 VND, đã hết khấu hao.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.517.314.540 VND (Tại ngày 01/01/2026: 116.099.738.312 VND)

(*) Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt, bao gồm:

07 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (nay là phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh) ⁽¹⁾	109.834.560.000	Đã bị thu hồi
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (nay là phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng) ⁽²⁾	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu, nay là phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh) ⁽³⁾	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội ⁽⁴⁾	2.219.012.340	
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	9.623.759.000	
7	Khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL ⁽⁵⁾	6.297.234.860	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		181.084.594.460	

(1) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

(2) Lô đất tại số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (nay là phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng) hiện cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê với thời hạn 5 năm kể từ ngày 05/11/2025.

(3) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m², hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND đã được Tổng Công ty phân bổ vào chi phí trong năm tài chính 2021 (chi tiết tại Thuyết minh số 41).

(4) Năm 2019, Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội đã ghi giảm tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với nguyên giá là 1.757.491.340 VND do hết thời hạn sử dụng đất.

(5) Quyền sử dụng thửa đất số 376, Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển giao từ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP sang Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL theo biên bản bàn giao ngày 28 tháng 01 năm 2015. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vẫn đứng tên Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất
		VND
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (nay là phường Đống Đa, thành phố Hà Nội) ⁽⁶⁾	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (nay là phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội) ⁽⁶⁾	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh) ⁽⁶⁾	153.176.562.000

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất VND
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội) ⁽⁷⁾	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, Phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh) ⁽⁸⁾	75.901.457.401
6	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh)	85.738.620.000
7	Số 41, Tõ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh) ⁽⁹⁾	39.275.400.000
		603.855.529.103

(6) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 VND. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(7) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội (Chi tiết tại Thuyết minh số 44 - Thông tin khác).

(8) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, Phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

(9) Khu đất gồm 6.545,9 m² đất ngoài lộ giới và 1.548,30 m² trong lộ giới. Ngày 31 tháng 07 năm 2024, UBND thành phố Thủ Đức đã có thông báo số 1825/TB-UBND và ngày 30 tháng 10 năm 2025, UBND phường Phước Long đã có quyết định số 1329/QĐ-UBND về việc thu hồi 1.594,6 m², là một phần thửa đất số 110 - số tờ 12, tại đường 147, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức (Chi tiết tại thuyết minh số 44).

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại Thuyết minh số 41 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị, hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	163.809.803.360	26.981.343.660	190.791.147.020
- Mua trong kỳ	-	490.415.000	490.415.000
- Thanh lý, nhượng bán	(15.835.312.568)	-	(15.835.312.568)
Số dư cuối kỳ	147.974.490.792	27.471.758.660	175.446.249.452

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị, hạ tầng VND	Cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	92.833.470.753	26.981.343.660	119.814.814.413
- Khấu hao trong kỳ	2.215.038.333	35.732.989	2.250.771.322
- Thanh lý, nhượng bán	(14.824.270.125)	-	(14.824.270.125)
Số dư cuối kỳ	80.224.238.961	27.017.076.649	107.241.315.610
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	70.976.332.607	-	70.976.332.607
Tại ngày cuối kỳ	67.750.251.831	454.682.011	68.204.933.842

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các Bất động sản đầu tư tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Dự án 193 Đinh Tiên Hoàng (Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL)	Đang sử dụng	77.261.754.066	41.469.399.838
Dự án 189 Nguyễn Thị Minh Khai (Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL)	Đang sử dụng	41.220.690.042	18.225.860.432
Các bất động sản đầu tư khác	Đang sử dụng	56.963.805.344	8.509.673.572
		175.446.249.452	68.204.933.842

Thông tin khác

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 36.027.984.060 VND.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 35.909.301.889 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2025 là 33.916.603.694 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	44.125.092.149	32.291.484.760
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, thay vật tư thiết bị	19.232.158.615	25.921.912.404
- Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản	16.769.152.618	22.500.000
- Chi phí bảo hiểm	4.663.337.053	2.801.270.593
- Trục cán	2.601.255.302	1.954.791.326
- Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	11.411.374.281	9.684.417.590
- Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	7.222.235.818	14.437.458.514
- Chi phí biển quảng cáo	2.860.342.501	6.216.634.170
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Tiến Bộ	5.203.354.500	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.491.986.384	8.008.868.807
	123.580.289.221	101.339.338.164

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	71.983.889.625	70.796.058.875
- Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng, thuê đất	37.846.296.249	38.476.801.971
- Chi phí sửa tài sản, thay thế thiết bị	71.387.904.080	56.153.241.862
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	29.940.611.405	31.990.939.121
- Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An ⁽¹⁾	14.196.116.683	14.396.996.515
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý ⁽²⁾	45.745.781.844	45.745.781.844
+ Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	45.745.781.844	45.745.781.844
- Chi phí chờ phân bổ trực từa	13.277.296.380	9.792.770.520
- Phụ tùng bị kiện cán thép	144.354.748.396	134.772.934.162
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	751.149.340	751.149.340
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.427.175.312	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.826.839.014	13.185.427.382
	441.737.808.328	416.062.101.592

(1) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn 50 năm tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Mỹ Yên tỉnh Tây Ninh. Hiện khu đất này đang được Tổng Công ty cho Công ty TNHH Nippovina thuê cơ sở hạ tầng.

(2) Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất Tổng Công ty đã bàn giao về các đơn vị thành viên, đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 (xem chi tiết thuyết minh số 41).

15 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	89.748.896.955	89.432.689.330
	89.748.896.955	89.432.689.330

Tài sản ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang cầm cố cho các khoản vay. Trong đó, lớn nhất là khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị 3.410.000 USD (tương đương 89.668.360.000 VND) với kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 0%/năm đã được dùng để cầm cố cho khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2026/378347/HĐTD ngày 15/06/2026 giữa Công ty Tôn Phương Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.

16 . VAY

	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	VND	Tăng	VND	Giảm	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	7.203.665.594.921	16.881.317.572.167	17.351.132.080.381		6.733.851.086.707	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.097.504.082.378	2.554.345.728	4.338.077.774		6.733.851.086.707	
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	1.096.664.630.578	2.552.976.128	4.300.021.174		1.095.720.350.332	
- Trái phiếu thường	839.451.800	1.369.600	38.056.600		1.094.917.585.532	
	8.301.169.677.299	16.883.871.917.895	17.355.470.158.155		7.829.571.437.039	
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ngân hàng	2.920.966.216.769	21.579.362.998	48.994.446.335		2.893.551.133.432	
- Trái phiếu thường	839.451.800	1.369.600	38.056.600		802.764.800	
	2.921.805.668.569	21.580.732.598	49.032.502.935		2.894.353.898.232	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.097.504.082.378)	(2.554.345.728)	(4.338.077.774)		(1.095.720.350.332)	
	1.824.301.586.191				1.798.633.547.900	
c) Số vay quá hạn chưa thanh toán						
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	1.075.068.691.352	1.469.904.856.059	1.075.368.691.352		1.405.818.652.937	
	1.075.068.691.352	1.469.904.856.059	1.075.368.691.352		1.405.818.652.937	

Thông tin chi tiết các khoản vay thuyết minh chi tiết tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
<i>Bên liên quan</i>	86.169.675.991	67.369.958.064
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	72.180.747.705	64.794.062.094
- Công ty CP Vinausteel	6.102.952.625	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	3.406.192.435	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	330.263.426	116.973.275
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	265.021.916	310.695.818
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	1.504.865.636	1.881.301.406
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	153.120.460	230.207.000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.502.773	8.218
- Công ty TNHH Nissin Logistics	6.091.200	3.502.773
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	5.163.091	-
- Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ	-	32.207.400
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.211.754.724	1.000.080
<i>Bên khác</i>	2.765.655.010.720	2.227.374.695.467
- Rhi Refractories Pacific Pte Ltd	34.907.581.940	21.049.261.174
- Young Poong Corporation Sukpo Zinc Refinery	17.771.290.206	-
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	122.765.890.535	157.330.321.097
- Công ty Cổ phần B.C.H	59.706.479.330	266.973.053.319
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	153.344.323.150	18.057.560.630
- Houei Trading Corporation	-	49.632.862.344
- Công ty TNHH POSCO Việt Nam	144.464.271.098	95.006.054.550
- Công ty Cổ phần China Steel & Nippon Steel Việt Nam	37.119.166.712	79.057.103.786
- RADIUS RECYCLING, INC	356.957.676.504	-
- Các khách hàng khác	1.838.618.331.245	1.540.268.478.567
	2.851.824.686.711	2.294.744.653.531
b) Dài hạn		
<i>Bên khác</i>		
- Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC	137.902.395.497	138.791.647.055
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
- Đối tượng khác	55.371.922.832	55.924.836.440
	289.659.530.913	291.101.696.079

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả người bán dài hạn

Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
<i>Bên liên quan</i>	350.760.895	119.649.352.000
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	73.000.000	73.000.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	68.776.895	-
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	-	44.500.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	208.984.000	-
- Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ	-	119.531.852.000
<i>Bên khác</i>	173.709.834.576	181.993.929.322
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	3.797.000.000	1.402.121.705
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	79.896.491.393	37.211.957.820
- Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	361.125.113	15.326.033.881
- Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú	1.014.256.646	66.132.488.012
- Công ty Cổ phần Thương mại Phương Lan	14.090.918	18.389.074.978
- TZOV BUDSERVIS IVANO FRANKIVSK	-	4.293.659.250
- PADMA CHITTA JNANA PTE, LTD	1.924.153.767	5.020.802.870
- Trường Đại học Đông Á	19.495.091.055	-
- Các đối tượng khác	67.207.625.684	34.217.790.806
	174.060.595.471	301.643.281.322
b) Dài hạn		
<i>Bên liên quan</i>		
- Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ	107.578.666.800	-
	107.578.666.800	-

19 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức tại Công ty mẹ	358.996.500	358.996.500
Phải trả về cổ tức tại các công ty con	13.601.789.704	1.849.020.924
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	293.860.000	307.940.000
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	114.311.790	106.567.010
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	629.637.459	629.637.459
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	436.168.330	465.010.330
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	7.399.275.100	146.329.100
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	120.897.025	85.897.025
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	4.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	107.640.000	107.640.000
	13.960.786.204	2.208.017.424

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	15.749.703.501	434.347.862.333	436.248.361.583	-	13.849.204.251
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.275.720.485	5.275.720.485	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.787.553.023	38.884.435.542	64.178.656.181	54.570.462.940	10.013.454.077	45.718.529.837
Thuế thu nhập cá nhân	290.670.267	2.826.535.197	18.592.246.427	21.151.878.086	1.384.559.433	1.360.792.704
Thuế tài nguyên	-	3.471.044.872	23.594.917.455	22.849.674.135	-	4.216.288.192
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	16.589.399.099	-	111.499.990.404	80.311.690.573	946.706.535	15.545.607.267
Thuế bảo vệ môi trường	-	29.544.900	359.122.200	304.519.500	-	84.147.600
Các loại thuế khác	89.247.037	408.697.541	340.000.443	748.697.984	89.247.037	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	34.206.638.839	111.976.643.793	30.221.160.212	26.704.577.706	31.180.348.737	112.466.936.197
	<u>63.963.508.265</u>	<u>173.346.605.346</u>	<u>688.409.676.140</u>	<u>648.165.582.992</u>	<u>43.614.315.819</u>	<u>193.241.506.048</u>

(i) Bao gồm số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty tại 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 với cùng số tiền là 109.897.931.741 VND. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa (các vấn đề về cổ phần hóa xem thuyết minh số 41).

Ngày 20 tháng 06 năm 2025, Chi cục thuế khu vực VII đã ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 1165/QĐ-XPHC đối với Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO") về hành vi kê khai không đúng phí bảo vệ môi trường đối với quặng nghèo nguyên khai đã khai thác từ năm 2017 đến năm 2024 tại Mỏ sắt Tiến Bộ, với tổng số tiền Công ty phải nộp tính đến ngày ban hành quyết định là 225.519.406.216 VND (gồm: tiền phạt vi phạm hành chính 9.000.000 VND, tiền phí bảo vệ môi trường 151.576.393.320 VND và tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường 73.934.012.896 VND). Trong năm 2025, TISCO đã tạm nộp số tiền là 1.009 tỷ VND theo quyết định trên. Hiện nay, TISCO đang thực hiện thủ tục khởi kiện Quyết định xử lý vi phạm hành chính nêu trên của Chi cục thuế khu vực VII (nay là Thuế tỉnh Thái Nguyên) tại Tòa án Nhân dân Khu vực I - Thái Nguyên, do đó TISCO chưa ghi nhận đầy đủ các nghĩa vụ phải nộp theo quyết định nêu trên cũng như các nghĩa vụ phát sinh (nếu có) tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	6.101.007.458	6.395.531.025
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" ⁽¹⁾	1.946.350.549.699	1.882.264.346.577
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, gas	42.906.734.525	34.862.975.028
- Trích trước chi phí dịch vụ logistic	1.248.450.670	786.886.510
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	739.716.270	2.233.317.129
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	204.839.608	305.029.311
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	1.399.973.462	1.361.117.433
- Chi phí phải trả chiết khấu thương mại	45.281.027.445	19.423.375.105
- Chi phí phải trả chiết khấu thanh toán	6.867.520.058	8.199.640.616
- Chi phí phải trả tiền mua khí tự nhiên	13.178.930.140	-
- Trích trước thù lao Hội đồng thành viên	312.000.000	-
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	-	3.180.000.000
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	11.801.208.603	2.931.691.782
- Trích trước chi phí đồng phục	2.842.200.000	-
- Trích trước chi phí du lịch	5.560.855.556	-
- Trích trước chi phí thuê đất	9.499.690.438	9.499.690.438
- Trích trước chi phí phúc lợi cho nhân viên	965.700.000	-
- Chi phí phải trả khác	78.410.222.927	30.382.124.386
	2.173.670.626.859	2.001.825.725.340
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" ⁽¹⁾	784.211.140.163	742.372.943.973
	784.211.140.163	742.372.943.973
c) Trong đó: Chi phí lãi vay quá hạn thanh toán ⁽²⁾	1.469.904.856.059	1.405.818.652.937

(1) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, TISCO đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

(2) Lãi vay quá hạn thanh toán liên quan đến các khoản chi phí lãi vay của dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	2.781.247.996	2.343.855.912
- Bảo hiểm xã hội	312.036.490	26.214.603
- Bảo hiểm y tế	5.848.687	2.704
- Bảo hiểm thất nghiệp	45.270.215	42.326.365
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	57.647.599.819	55.290.750.534
- Phải trả lãi vay	1.581.143.568	1.186.911.780
- Phải trả ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp	21.993.991.256	61.465.059.941
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu đã được ghi nhận ⁽¹⁾	5.501.682.435	5.501.682.435
- Điều chỉnh ghi nhận lãi chậm trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước ⁽¹⁾	195.529.177.023	195.529.177.023
- Chiết khấu thương mại phải trả	73.370.508.162	82.258.420.779
- Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê ⁽²⁾	45.086.804.761	45.086.804.761
- Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác tại Mỏ tầng sâu núi quặng ⁽³⁾	25.640.172.758	25.640.172.758
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị hồ Bàn Cờ và hồ Cửa Làng ⁽⁴⁾	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	4.563.780.742	1.680.112.475
- Quỹ xã hội từ thiện	913.996.131	3.604.186.196
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC ⁽⁵⁾	2.298.134.298	2.438.134.298
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây ⁽⁵⁾	459.626.860	487.626.860
- Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty CP thép Tầm Lá Thống Nhất ⁽⁶⁾	55.708.768.417	54.587.328.102
- Tiền bồi thường Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên đã nhận từ MCC ⁽⁷⁾	83.067.202.216	83.067.202.216
- Phải trả chi phí phúc lợi	5.039.136.900	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.661.147.800	38.146.778.546
	633.911.582.402	675.087.054.156
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.928.823.079	31.577.266.828
- Phải trả Ngân sách nhà nước ⁽⁸⁾	549.389.715.376	549.389.715.376
- Phải trả theo thoả thuận hợp tác đầu tư ⁽⁹⁾	50.000.000.000	50.000.000.000
	635.318.538.455	630.966.982.204
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty CP thép Tầm Lá Thống Nhất (Đối ứng khoản phải thu về tái bảo lãnh tại Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất - Thuyết minh số 07)	55.708.768.417	54.587.328.102
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	640.404.232	640.404.232
	56.349.172.649	55.227.732.334

Thông tin về các khoản phải trả khác:

- (1) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi tăng khoản mục Phải thu khách hàng và Phải trả khác trên Báo cáo tình hình tài chính theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013.
- (2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" phần chênh lệch với số tiền 45.086.804.761 VND.
- (3) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.
- (4) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ thuộc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.
- (5) Đối ứng khoản tiền cam kết bảo lãnh của các bên tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất cho Tổng Công ty điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).
- (6) Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).
- (7) Đây là số tiền Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC (MCC) đã bồi thường lần đầu cho Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên theo thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC-TISCO-MCC của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (Xem thuyết minh 40). Hiện nay, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang xin ý kiến của Cục Quản lý, Giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí - Bộ Tài chính về nghĩa vụ thuế có liên quan đến khoản bồi thường này để hạch toán giảm vào chi phí dự án.
- (8) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong 07 lô đất trình bày tại thuyết minh 12, ngoài lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã có quyết định thu hồi theo quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 06/05/2026, 06 lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.
- (9) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:
 - Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL: 26%;
 - Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán 110 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoài trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu REFICO không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 07 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không hoàn trả tiền đặt cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Đầu năm VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng phải trả quỹ tiền lương	44.477.998.555	-	44.477.998.555	-
- Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò	3.513.713.350	1.350.375.000	809.100.000	4.054.988.350
- Dự phòng chi phí hỗ trợ bảo lãnh	910.248.151	-	910.248.151	-
- Dự phòng chi phí sửa chữa	-	45.730.528.302	-	45.730.528.302
- Dự phòng phải trả khác	1.760.720.275	29.598.143.675	1.760.720.275	29.598.143.675
	50.662.680.331	76.679.046.977	47.958.066.981	79.383.660.327
b) Dài hạn				
- Chi phí phục hồi môi trường	38.245.725.708	916.372.026	-	39.162.097.734
	38.245.725.708	916.372.026	-	39.162.097.734

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	146.913.536.252	(803.624.369.177)	(258.594.300.236)	417.932.201.950	1.010.075.228	2.019.324.485.038	1.077.573.909.850	9.380.535.538.905
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	356.027.888.058	17.557.870.226	373.585.758.284
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	-	-	-	65.300.000.000	-	(65.300.000.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	-	-	-	3.468.310.875	-	(3.468.310.875)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	(8.850.000.000)	-	(8.850.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(24.812.549.444)	(4.292.383.684)	(29.104.933.128)
Chi trả cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(19.883.646.400)	(19.883.646.400)
Chênh lệch tỷ giá liên quan dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2"	-	-	-	(53.278.084.072)	-	-	-	(28.688.199.116)	(81.966.283.188)
Tăng do hợp nhất Công ty Tôn Phương Nam	-	-	-	-	-	-	4.859.000.000	558.942.479.948	563.801.479.948
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu vào Thép Nhà Bè	-	-	-	-	-	-	4.463.453.226	(4.768.453.226)	(305.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	146.913.536.252	(803.624.369.177)	(311.872.384.308)	486.700.512.825	1.010.075.228	2.282.243.966.003	1.596.441.577.598	10.177.812.914.421

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	133.626.261.626	(780.743.874.741)	(317.394.734.914)	476.950.938.708	1.010.075.228	2.485.889.026.186	1.548.229.278.081	10.327.566.970.174
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	596.090.623.457	55.755.173.885	651.845.797.342
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	-	-	-	67.570.000.000	-	(67.570.000.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	-	-	-	44.717.591.648	-	(44.717.591.648)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thường người quản lý tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(59.300.436.953)	(9.824.633.953)	(69.125.070.906)
Chỉ trả cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(23.488.296.845)	(23.488.296.845)
Chênh lệch tỷ giá liên quan dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2"	-	-	-	12.572.611.587	-	-	-	6.769.867.778	19.342.479.365
Số dư cuối kỳ này	6.780.000.000.000	133.626.261.626	(780.743.874.741)	(304.822.123.327)	589.238.530.356	1.010.075.228	2.910.391.621.042	1.577.441.388.946	10.906.141.879.130

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Đầu năm</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Các cổ đông khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>6.780.000.000.000</u>
	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.208.017.424	2.529.565.495
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	23.488.296.845	19.883.646.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	23.488.296.845	19.883.646.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	11.735.528.065	17.388.719.570
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	11.735.528.065	17.388.719.570
- Số dư cuối kỳ	<u>13.960.786.204</u>	<u>5.024.492.325</u>

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
Quỹ đầu tư phát triển	589.238.530.356	476.950.938.708
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.010.075.228	1.010.075.228
	<u>590.248.605.584</u>	<u>477.961.013.936</u>

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động xem chi tiết tại Phụ lục 03.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
- Thép các loại (tấn)	4.092.161	1.211.327
- Gang thỏi (tấn)	-	3.963
- Phôi thép (tấn)	2.593	3.675
- Than mỡ (tấn)	1.495	1.537
- Than mỡ Nga chưa trừ âm (tấn)	4.416	8.025
- Xi lò cao làm nguội (tấn)	207.266	247.356
- Cốc luyện kim (tấn)	-	2.731

c) Ngoại tệ các loại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- USD	17.863.296,16	21.062.411,63
- EUR	5.202,42	5.200,50
- AUD	63,15	143,52

d) Vàng ngoại tệ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vàng tiền tệ (Chỉ)	123,00	123,00

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	46.178.079.423	46.526.397.283

26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	25.726.457.506.086	21.525.384.773.267
Doanh thu cung cấp dịch vụ	400.940.872.317	347.274.923.134
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	188.303.023.121	145.506.701.961
	<u>26.315.701.401.524</u>	<u>22.018.166.398.362</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>2.321.163.504.735</u>	<u>1.852.663.232.760</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 46)

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	138.491.417.634	155.543.441.423
Giảm giá hàng bán	6.844.173.396	7.561.090.436
Hàng bán bị trả lại	469.402.581	467.787.230
	145.804.993.611	163.572.319.089
Trong đó: Các khoản giảm trừ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 46)	2.396.160.826	388.532.840

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	24.198.058.419.313	20.537.260.546.778
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	306.429.784.689	243.793.940.957
Giá vốn của phế phẩm, phế liệu, khác	168.431.618.755	141.428.541.057
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	113.017.843.401	13.127.031.153
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(2.751.439.009)	(2.896.244.836)
- Hoàn nhập dự phòng	(2.751.439.009)	(2.896.244.836)
	24.783.186.227.149	20.932.713.815.109
Trong đó: Giá vốn hàng bán đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 46)	1.149.122.639.644	372.611.546.428

29 . LÃI/ LỖ CỦA HOẠT ĐỘNG THANH LÝ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư	418.039.513	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	1.011.042.443	-
Tổng Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	(593.002.930)	-

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.062.623.532	59.562.825.065
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	44.088.359.263	36.076.628.710
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.626.016.730	189.200.049.070
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	25.312.125.234	42.190.295.569
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.271.475.437	1.135.166.231
Doanh thu hoạt động tài chính khác	397.019.023	776.521.621
	209.757.619.219	328.941.486.266
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 46)	221.753.170.606	75.616.167.788

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	226.641.117.443	158.063.577.878
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	32.433.359.826	21.029.247.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.020.115.135	4.813.850.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	486.918.539	1.688.575.461
Dự phòng tổn thất đầu tư	116.492.184	78.728.414
Chi phí tài chính khác	879.573.841	778.642.151
	275.577.576.968	186.452.621.541

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.052.592.695	3.293.459.277
Chi phí nhân công	63.676.584.460	52.548.734.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.467.302.395	2.508.452.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.676.681.553	111.848.612.578
Chi phí khác bằng tiền	70.085.931.279	81.245.351.794
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng	(1.000.000.000)	(2.177.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng quỹ lương	(1.000.000.000)	(2.177.000.000)
	329.959.092.382	249.267.610.504

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.186.563.240	13.653.457.953
Chi phí nhân công	234.363.056.468	187.751.725.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.446.725.035	12.614.234.986
Thuế, phí và lệ phí	56.974.308.752	52.373.735.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.232.683.426	75.937.914.747
Chi phí khác bằng tiền	136.761.567.518	91.668.206.361
Lợi thế thương mại	-	196.723.715
Các khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(35.597.200.749)	(13.460.428.757)
- Hoàn nhập dự phòng	(35.597.200.749)	(13.460.428.757)
	508.367.703.690	420.735.570.166

34 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.255.815.033	170.395.623
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	18.628.294.162	9.747.567.693
Thu nhập từ bán xỉ bùn, vảy cán	541.740.770	283.740.587
Thu nhập từ tiền thuê đất được giảm	115.566.233	10.839.166.533
Nguyên vật liệu thu hồi sau khi kiểm kê	2.773.640.415	799.373.752
Đáo hạn hợp đồng bảo hiểm nhân thọ	-	32.734.775.950
Thu nhập khác	4.414.805.426	1.915.737.533
	27.729.862.039	56.490.757.671

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	29.632.537	313.708.365
Chi phí tài trợ, ủng hộ	-	680.000.000
Các khoản bị phạt	506.353.871	2.242.868.172
Chi phí khấu hao không tính vào chi phí tính thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	162.518.688	273.243.890
Thuế phí kỳ trước	-	23.265.769
Chi phí khấu hao lô đất 120 Hoàng Quốc Việt	336.639.120	-
Tiền giải phóng tàu nhanh	1.283.327.532	-
Chi phí khác	1.773.611.394	841.570.818
	4.092.083.142	4.374.657.014

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	64.178.656.182	42.991.313.650
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.733.144.012	2.077.656.820
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	9.159.568.666	4.468.893.405
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	1.234.025.108	905.487.725
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	2.775.365.663	1.307.213.945
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL (Thoái vốn từ tháng 10/2025)		599.950.356
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	2.817.854.168	4.366.141.205
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.566.948.970	-
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	8.022.381.296	5.838.547.243
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	9.873.916.335	7.786.358.733
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	15.685.270.197	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	5.139.962.717	11.025.447.914
- Công ty Cổ Phần Vinausteel (Trở thành công ty liên kết từ tháng 8/2025)		8.482.316.789
- Công ty Tôn Phương Nam	5.170.219.050	(3.866.700.485)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	64.178.656.182	42.991.313.650

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16.627.117.232	16.179.071.644
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.627.117.232	16.179.071.644

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.840.137.271	5.667.928.560
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.840.137.271	5.667.928.560

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(448.045.588)	(36.715.746)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.172.208.711	(70.076.838)
	1.724.163.123	(106.792.584)

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty mẹ	596.090.623.457	356.027.888.058
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	596.090.623.457	356.027.888.058
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	879	525

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.632.394.785.395	16.286.956.392.323
Chi phí nhân công	765.924.882.026	697.000.627.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.663.603.653	134.760.979.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.230.948.330.999	924.687.417.838
Chi phí khác bằng tiền	373.615.211.803	274.404.727.865
	23.137.546.813.876	18.317.810.145.070

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026		
Đầu tư dài hạn	83.326.467.000	83.326.467.000
	83.326.467.000	83.326.467.000
Tại ngày 01/01/2026		
Đầu tư dài hạn	65.421.805.819	65.421.805.819
	65.421.805.819	65.421.805.819

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay; chi phí; nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và tương đương tiền	1.729.966.025.880	-	-	1.729.966.025.880
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.014.579.665.370	49.320.295.737	-	4.063.899.961.107
Các khoản cho vay	1.929.144.666.995	-	-	1.929.144.666.995
	7.673.690.358.245	49.320.295.737	-	7.723.010.653.982

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và tương đương tiền	1.838.992.612.837	-	-	1.838.992.612.837
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.994.677.808.861	46.809.384.011	-	4.041.487.192.872
Các khoản cho vay	1.901.756.064.691	-	-	1.901.756.064.691
	7.735.426.486.389	46.809.384.011	-	7.782.235.870.400

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	7.829.571.437.039	1.798.633.547.900	-	9.628.204.984.939
Phải trả người bán, phải trả khác	3.499.697.055.317	924.978.069.368	-	4.424.675.124.685
Chi phí phải trả	2.173.670.626.859	784.211.140.163	-	2.957.881.767.022
	13.502.939.119.215	3.507.822.757.431	-	17.010.761.876.646
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	8.301.169.677.299	1.824.301.586.191	-	10.125.471.263.490
Phải trả người bán, phải trả khác	2.972.039.725.111	922.068.678.283	-	3.894.108.403.394
Chi phí phải trả	2.001.825.725.340	742.372.943.973	-	2.744.198.669.313
	13.275.035.127.750	3.488.743.208.447	-	16.763.778.336.197

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình cơ quan có thẩm quyền xem xét theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn xử lý các tồn tại, chủ yếu liên quan đến đất đai, giá trị lợi thế vị trí địa lý, nghĩa vụ tài chính và các nội dung phát sinh khi quyết toán cổ phần hóa. Tổng Công ty đã thực hiện các chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền như sau:

- Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất theo dõi tại Tổng Công ty là 200.382.114.600 VND vào chi phí năm 2021, căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 6749/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ban hành và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Trong đó, một số lô đất có Quyết định thu hồi của cơ quan địa phương sau thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần: Khu đất tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; Khu đất số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang; Khu đất tại kho Bình Tân, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang với giá trị lợi thế vị trí địa lý lần lượt là 24.052.770.000 VND, 16.539.705.000 VND và 17.559.450.000 VND.

Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam, đơn vị vẫn đang theo dõi trên khoản mục "Chi phí chờ phân bổ dài hạn" với số tiền 45.745.781.844 VND (trong đó gồm 21.218.406.000 VND là giá trị lợi thế vị trí địa lý của khu đất tại số 435 Gia Phú, phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định thu hồi của cơ quan địa phương sau thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ với số tiền 28.332.635.316 VND đã được đơn vị thực hiện phân bổ toàn bộ vào chi phí các năm tài chính trước.

Việc chuyển giao các lô đất chi tiết tại Thuyết minh số 44.

- Tổng Công ty tiếp tục theo dõi giá trị quyền sử dụng đất đối với khu đất tại Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh có tính giá trị quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, có Quyết định thu hồi đất của cơ quan địa phương xảy ra trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần, chờ phương án xử lý (xem Thuyết minh số 12).
- Đối với lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu với tổng diện tích 3.679,1 m², trong đó có 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân, ngày 10/09/2014, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có quyết định thu hồi toàn bộ khu đất trên cơ sở diện tích đo đạc thực tế và tiếp tục cho VNSTEEL thuê lại làm khách sạn Phương Nam. Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận giá trị nhận chuyển nhượng từ cá nhân trên khoản mục Tài sản cố định vô hình (xem Thuyết minh số 12), chờ hướng dẫn và phương án xử lý đối với phần diện tích đất này.
- Tổng Công ty đã thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo ý kiến của Bộ Công thương tại công văn số 1316/BCT-TC ngày 16/03/2022 và ban hành Công văn số 203/VNS-TCKT trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa do đơn vị tư vấn lập (bộ hồ sơ được gửi kèm công văn), đồng thời thường xuyên báo cáo tiến độ thực hiện theo yêu cầu của Bộ Công Thương cũng như kiến nghị Bộ Công Thương về việc xem xét và đẩy nhanh tiến độ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP.
- Ngày 03 tháng 08 năm 2023 Bộ Công Thương có Công văn số 5101/BCT-TTB về việc triển khai thực hiện KLTT số 1538/KL-TTCTP ngày 07/07/2023 của Thanh tra Chính phủ liên quan đến việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công Thương trong đó có Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP. Các vấn đề có liên quan đến Tổng Công ty bao gồm: Xác định giá trị tài sản cố định là máy móc, thiết bị tại Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty Thép Miền Nam khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa VNS; xác định giá trị quyền sử dụng một số thửa đất theo phương án là giao đất khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa VNS; vấn đề chưa hoàn thành việc quyết toán cổ phần hóa; vấn đề nộp tiền cổ phần hóa vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp; vấn đề chưa chia cổ tức cho cổ đông nhà nước từ lợi nhuận sau thuế giai đoạn từ 01/10/2011 đến 30/06/2018 và các vấn đề khác theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ.
- Từ ngày 21/11/2023, hàng tháng Tổng Công ty đều thực hiện báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu tại công văn số 6508/BCT-KHTC ngày 21/09/2023 của Bộ Công Thương về việc hàng tháng báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra số 1538/KL-TTCTP ngày 07/07/2023 của Thanh tra Chính phủ.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công Thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

42 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.
2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132,65 tỷ VND (chi tiết tại thuyết minh số 07).
3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ VND của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

43 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (Dự án) được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư (Văn bản số 342/TTg-CN ngày 05/04/2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNS) tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên (TISCO) là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05/10/2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15/05/2013 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO).

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc (MCC) là đơn vị trúng thầu, ngày 12/07/2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31/08/2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02/06/2014 của Công ty gửi Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP, tình hình thi công trên công trường: Các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20/02/2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ.

Thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ: Về các nội dung liên quan đến MCC, TISCO đã kiện toàn lại Ban chỉ đạo và các tổ công tác thực hiện các thủ tục chấm dứt, thanh lý Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC và các hợp đồng thầu phụ; phân công nhiệm vụ cho các tổ, thành viên thực hiện rà soát hồ sơ, làm việc với MCC, các nhà thầu phụ, các nhà tư vấn giám sát, các ngân hàng cho vay vốn. Về thực hiện rà soát, giảm trừ đối với nhà thầu tư vấn APAVE và SOFRECO, TISCO đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía TISCO. Về thực hiện xử lý số tiền thanh toán sai (phần C) đối với các Nhà thầu phụ theo biểu 02-KLTT, TISCO cũng đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía TISCO.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, TISCO đã nhận được số tiền bồi thường là: 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. TISCO ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Trong năm 2024, thực hiện chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và VNS, công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án đã có những chuyển biến tích cực. TISCO đã phối hợp với MCC và tư vấn độc lập thực hiện kiểm đếm thiết bị tại hiện trường; tăng cường công tác bảo vệ, bảo quản thiết bị; bổ sung nhân sự, kiện toàn Ban chỉ đạo và các tổ công tác; tích cực làm việc với MCC liên quan đến hợp đồng EPC và triển khai xây dựng phương án xử lý Dự án.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên ban hành thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Dự án với số tiền 506.567.725.220 VND.

Ngày 17 tháng 04 năm 2025, TISCO và Tập đoàn Luyện kim Trung quốc MCC (MCC) ký thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC của dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Theo thỏa thuận, TISCO không phải thanh toán cho MCC các khoản phí còn lại của phần E (Engineering), chi phí thiết bị chưa cấp đến hiện trường và chi phí thiết bị còn lại đã cấp đến hiện trường; cùng với đó MCC đồng ý bồi thường cho TISCO số tiền 12.685.678,3 USD. Trong vòng 60 ngày sau khi Thỏa thuận có hiệu lực và hoàn thành công việc bàn giao dự án thì thanh toán 50% số tiền bồi thường. Trong đó, sau khi bàn giao thiết bị do MCC bảo quản thì thanh toán 25% số tiền bồi thường, sau khi bàn giao thiết bị do Nhà thầu phụ bảo quản thì thanh toán 5% số tiền bồi thường, sau khi hoàn thành công việc bàn giao công trình thì thanh toán 20% số tiền bồi thường; sau khi hoàn thành thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng ba bên thì thanh toán số tiền còn lại. Ngày 11 tháng 07 năm 2025, Công ty và MCC đã hoàn thành việc bàn giao vật tư, thiết bị MCC cấp đến công trường. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, MCC đã chuyển số tiền bồi thường lần đầu cho TISCO là 3.171.419,57 USD (tương ứng 25% số tiền bồi thường) (Chi tiết thuyết minh 20). Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình bàn giao.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP. Các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất chưa được điều chỉnh theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng như các sự kiện được nêu tại Bản án số 531/2021/HS-PT ngoài khoản tiền bồi thường nhận được như đã nêu trên.

44 . THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, Phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 45 Ngõ Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

VNS - Quang Huy được thành lập vào ngày 29/05/2009. Từ năm 2014, Tổng Công ty đã tạm giao khu đất tại 19/20 Tự Quyết, Phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất 19/20 Tự Quyết") cho VNS - Quang Huy để thực hiện việc trông coi, bảo vệ trong thời gian hoàn tất các thủ tục chuẩn bị đầu tư của dự án.

Ngày 16/11/2022, do không thể tiếp tục thực hiện Dự án theo chính sách mới của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 360/QĐ-TTg và để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai đối với khu đất theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Tổng Công ty gửi công văn số 1290/VNS-KTĐT đến VNS - Quang Huy để yêu cầu VNS - Quang Huy bàn giao lại Khu đất Tự Quyết ("Khu đất 19/20 Tự Quyết") trước ngày 31/12/2022.

Từ năm 2023 đến nay, Tổng Công ty cũng đã gửi một số công văn đến An Huy để yêu cầu phối hợp trong việc chấm dứt thỏa thuận hợp tác đầu tư nhưng An Huy chưa thực hiện thủ tục thanh lý thỏa thuận hợp tác đầu tư với Tổng Công ty và VNS - Quang Huy chưa bàn giao lại khu đất 19/20 Tự Quyết cho Tổng Công ty.

Ngày 04/08/2025, Tổng Công ty đã nộp đơn khởi kiện An Huy và VNS - Quang Huy tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Ngày 08/12/2025, VIAC gửi thông báo về việc đã thành lập Hội đồng trọng tài giải quyết vụ tranh chấp. Ngày 23/04/2026 Hội đồng trọng tài thuộc VIAC đã ra Phán quyết, trong đó chấp thuận yêu cầu của Tổng Công ty về việc chấm dứt Thỏa thuận Hợp tác đầu tư và Phụ lục, tuyên bố chấm dứt hiệu lực đối với Thỏa thuận hợp tác đầu tư ký ngày 15/05/2009 và Phụ lục Thỏa thuận Hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTDT ký ngày 29/06/2015 giữa Tổng Công ty và An Huy; chấp nhận yêu cầu về bàn giao lại khu đất của Tổng Công ty, buộc VNS - Quang Huy phải bàn giao lại khu đất 19/20 Tự Quyết cho Tổng Công ty. Ngày 22/05/2026, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội nhận được Đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài nói trên của bên yêu cầu hủy là VNS - Quang Huy. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đang tiến hành các công việc tiếp theo để xem xét Đơn yêu cầu hủy này.

Trong kỳ, tổng số tiền thuê đất Tổng Công ty đã chi trả cho lô đất Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, Phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh là 3.384.757.750 VND.

2. Việc triển khai thực hiện Đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Thép Việt Nam CTCP tiếp tục được thực hiện theo quyết định số 113/QĐ-VNS ngày 25/4/2024 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu của Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn đến năm 2025. Theo văn bản số 21/ĐTKDV-KHTH ngày 07/01/2025 của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC), Tổng Công ty tạm dừng việc bán vốn của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp có vốn góp trong thời gian SCIC tiến hành rà soát tình hình, tiến độ, kết quả thực hiện Đề án cơ cấu lại VNSTEEL giai đoạn đến năm 2025. Tuy nhiên, trong năm 2025 Công ty cổ phần Thép Vicasa – Vnsteel (Vicasa) phải thực hiện đóng cửa nhà máy và di dời theo thông báo của địa phương. Để bảo toàn vốn đã đầu tư của VNS tại Vicasa, Tổng công ty đã được SCIC chấp thuận cho thoái vốn của VNS đã đầu tư tại Vicasa và đã thành công thoái toàn bộ vốn tại Vicasa. Đề án Tái cơ cấu sẽ được tiếp tục thực hiện và được VNS xây dựng tại Chiến lược phát triển Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 đang được Tổng công ty trình cấp thẩm quyền tại CV số 01/BC-DDV ngày 05/01/2026 ý kiến về nội dung cuộc họp Hội đồng quản trị VNS về việc phê duyệt chiến lược phát triển Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang nghiên cứu, cập nhật, bổ sung vào Chiến lược phát triển VNS một số nội dung theo ý kiến của SCIC tại văn bản số 1280/ĐTKDV-ĐT3 ngày 09/07/2026.

3. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.297.234.860 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND. Việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất nêu trên xem thuyết minh số 41.

4. Ngày 06/01/2026, Tổng Công ty đã gửi Thông báo số 15/TB-VNS tới Ủy ban chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc Tổng Công ty có thể không còn đáp ứng một trong các điều kiện để duy trì tư cách công ty đại chúng theo quy định. Theo văn bản số 1474/UBCK-GSĐC ngày 24/02/2026 của UBCKNN, các doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi từ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần đang niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán chưa đáp ứng điều kiện công ty đại chúng về cơ cấu cổ đông theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 không bị hủy tư cách công ty đại chúng trong thời gian thực hiện kế hoạch cơ cấu lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tổng Công ty cam kết tiếp tục theo dõi, cập nhật tình hình và thực hiện báo cáo đầy đủ, đúng tiến độ đến UBCKNN, đồng thời, tiếp tục thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công ty đại chúng theo quy định của pháp luật cho đến thời điểm UBCKNN ban hành thông báo hủy tư cách công ty đại chúng của Tổng Công ty, nếu có, theo quy định của Luật Chứng khoán.

5. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư Dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư.

Ngày 10/02/2025 UBND Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 639/QĐ-UBND về việc chấm dứt thực hiện các nội dung tại Giấy chứng nhận đầu tư 01121000944 ngày 16/02/2011 của UBND Thành phố và các nội dung tại các văn bản của UBND Thành phố liên quan đến dự án đầu tư xây dựng nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Theo Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 06/05/2026, UBND phường Nghĩa Đô quyết định thu hồi diện tích 2.291 m² đất tại 120 Hoàng Quốc Việt do chấm dứt sử dụng đất theo pháp luật. Tổng Công ty đã có Văn bản số 571/VNS-KTĐT ngày 13/05/2026, số 633/VNS-KTĐT ngày 25/05/2026, số 823/VNS-KTĐT ngày 15/07/2026 gửi UBND thành phố Hà Nội và UBND phường Nghĩa Đô, trong đó đề nghị UBND phường Nghĩa Đô xem xét: hoàn trả khoản tiền sử dụng đất đã nộp (54.465.813.727 VND tiền và 26.025.322.273 VND tiền chậm nộp), bồi thường các chi phí mà VNS đã đầu tư vào đất; có ý kiến gửi Bộ Công thương xem xét giảm giá trị doanh nghiệp và giảm vốn nhà nước tại VNS trong quá trình quyết toán cổ phần hóa. Đến nay, Tổng Công ty chưa nhận được văn bản phản hồi từ UBND, các bên chưa ký biên bản bàn giao khu đất. Tổng Công ty cũng đang tiếp tục gửi các văn bản đề nghị Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex dự hợp để thỏa thuận về việc chấm dứt Hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên.

6. Theo phương án sử dụng đất đã được phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BCT ngày 29/06/2010 của Bộ Công Thương về việc xác định giá trị Tổng Công ty Thép Việt Nam để cổ phần hóa, lô đất gồm 6.545,90 m² đất ngoài lộ giới (giá trị quyền sử dụng đất được định giá tính vào giá trị tài sản của VNSTEEL khi cổ phần hóa là 39.275.400.000 VND) và 1.548,30 m² trong lộ giới. Ngày 31 tháng 07 năm 2024, UBND thành phố Thủ Đức đã có thông báo số 1825/TB-UBND và ngày 30 tháng 10 năm 2025, UBND phường Phước Long đã có quyết định số 1329/QĐ-UBND về việc thu hồi 1.594,6 m², là một phần thửa đất số 110 - số tờ 12, tại đường 147, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức (lớn hơn 46,3 m² so với diện tích được phê duyệt tại Quyết định 3468 nói trên). Tổng Công ty đã gửi văn bản số 687/VNS-KTĐT ngày 08/06/2026 tới UBND phường Phước Long về việc thống nhất phương án bồi thường giải phóng mặt bằng của UBND phường Phước Long, đồng thời đề nghị UBND phường Phước Long có ý kiến với Bộ Công Thương cho phép Tổng Công ty điều chỉnh giảm giá trị quyền sử dụng đất đã ghi nhận trên sổ sách của Tổng Công ty khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

7. Thông tin về việc di dời nhà máy của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (sau đây gọi là “Thép Thủ Đức”):

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND Phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Để chuẩn bị cho công tác di dời Thép Thủ Đức đã lên kế hoạch di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè; tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội đồng cổ đông Thép Thủ Đức phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ. Ngày 19 tháng 01 năm 2018, Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh đã ra văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè.

Tuy nhiên, sau khi có ý kiến của Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc dừng di dời dây chuyền luyện cán thép của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và đánh giá về hiệu quả của việc di dời về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT ngày 24/06/2019 về việc yêu cầu Thép Thủ Đức dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Để đảm bảo có thời gian xây dựng lại kế hoạch di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Thép Thủ Đức đã:

- + Thép Thủ Đức có Công văn số 551/VKC-KT ngày 15/07/2019 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Thép Thủ Đức gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 02 đến 03 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.

- + Thép Thủ Đức có Công văn số 591/VKC-KT ngày 31/07/2019 gửi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ban đầu tư của Tổng Công ty đề nghị Tổng Công ty có văn bản gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về khu công nghiệp Hiệp Phước và cho Công ty có thời gian triển khai kế hoạch di dời cũng như bảo đảm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Tiếp đó, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã có Báo cáo số 748/BC-VNS ngày 12/09/2019 gửi cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và đề xuất SCIC có kiến nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh chấp thuận cho phép Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được tiếp tục gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian triển khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công ăn việc làm cho gần 400 lao động. Cùng ngày, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có Công văn số 1869/ĐTKD - ĐT4 ngày 12/09/2019 về việc đề nghị gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.
- + Thép Thủ Đức đã gửi Công văn số 594/CV-VKC ngày 24/08/2022 cho Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cam kết sẽ di dời khi nhận được Công văn xác định cụ thể thời điểm di dời của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 095/CN1-KHDNL ngày 19 tháng 01 năm 2022 về việc xem xét tài trợ tín dụng cho Thép Thủ Đức thực hiện dự án đầu tư với số tiền tài trợ tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án (dự kiến số tài trợ là 511 tỷ VND).

Theo Công văn số 106/VNS-TCKT ngày 11/02/2025, Tổng Công ty cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2024 (đã được kiểm toán) phát hành, Tổng Công ty vẫn đang theo sát và sẽ có những chỉ đạo cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức trong các năm tới.

Hiện tại, Thép Thủ Đức đang nghiên cứu xem xét địa điểm để di dời nhà máy.

8. Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con:

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ

- Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: Ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lương Thổ. (Thời điểm 31/12/2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 VND). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO. Số tiền còn lại 5.509.812.327 VND bản án số 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.
- Ngày 09/01/2024 TISCO đã khởi kiện Công ty TNHH Lương Thổ ra toà án nhân dân huyện Sóc Sơn.
- Ngày 28/2/2024 Toà án nhân dân huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.
- Ngày 25/07/2024, Toà án Nhân dân huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Công ty TNHH Lương Thổ. TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

- TISCO khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.
- Ngày 22/03/2024, Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên toà xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: Chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01/01/2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07/10/2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.
- Ngày 09/4/2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên toà án nhân dân TP Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu toà án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB - Chi nhánh Hà Nội phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.
- Ngày 16/7/2024, Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Toà án tối cao.
- Ngày 23/06/2025, Công ty đã gửi đơn lên Viện Kiểm sát cấp cao và Toà án nhân dân cấp cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Trong đó, Công ty đề nghị Chánh án toà án nhân dân cấp cao và Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao ra quyết định kháng nghị Bản án phúc thẩm số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 theo hướng huỷ bỏ phán quyết, bác yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc yêu cầu Ngân hàng VIB thực hiện trách nhiệm bảo lãnh đã được phát hành với tổng giá trị bảo lãnh 80 tỷ VND. Ngày 11/08/2025, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã có Văn bản số 1349/XN-VKSTC-V12 xác nhận đã nhận được đơn của công ty. Đến nay, TISCO chưa nhận được phản hồi của 2 cơ quan này.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng:

- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho TISCO.
- TISCO đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06/01/2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.
- Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27/02/2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa nhận được số tiền bồi thường theo bản án và quyết định thi hành án.
- Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 VND của TISCO.

- TISCO sẽ cùng cơ quan thi hành án tiếp tục theo dõi, để thu hồi nợ khi có tài sản để thi hành án.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu ông Phan Thanh Phương (cựu chủ hàng trưởng Cửa hàng Giếng Đáy I - Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên tại Quảng Ninh):

- Theo bản án sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Tòa đã tuyên xử ông Phan Thanh Phương phải trả cho Công ty số tiền là 6.534.374.873 VND, trong đó tiền hàng 3.732.311.692 VND và tiền lãi là 2.802.063.181 VND và chịu khoản án phí dân sự sơ thẩm là 144.534.375 VND, trả lại cho TISCO 57.138.318 VND, tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.
- Ngày 18/8/2025 TISCO đã gửi đơn yêu cầu thi hành án đến Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh đề nghị yêu cầu thi hành án với bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Toà án nhân dân thành phố Hạ Long.
- Ngày 04/06/2026, Công ty đã nhận được 8.398.642 VND tiền thi hành án của Ông Phan Thanh Phương do Cục Quản lý thi hành án tỉnh Quảng Ninh chuyển về TISCO.

45 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 07/07/2026, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 09/HĐCN/VNS-TĐ về việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung cho Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến kim loại Thủ đô với giá chuyển nhượng là 1.048.680.000.000 VND. Giao dịch chuyển nhượng đã hoàn tất vào ngày 13/07/2026.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

46 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Nipponvina	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên doanh
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết, chuyển thành Công ty con từ tháng 05/2025
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Vinausteel	Công ty TNHH MTV Vinausteel - công ty con trở thành công ty liên kết từ ngày 25/08/2025
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	2.321.163.504.735	1.852.663.232.760
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.438.333.802	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	263.862.567.054	307.399.919.500
- Công ty Tôn Phương Nam	-	1.114.387.428.954
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	1.078.408.738
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	636.327.701	-
- Công ty Cổ phần Vinausteel	200.319.854.100	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	104.752.189.917	198.522.818.223
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng (tiếp)		
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	455.628.533.955	207.492.319.596
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	22.860.444.655	-
- Công ty TNHH Nippovina	55.435.600.427	1.046.074.442
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	642.516.577	469.469.880
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	354.153.704	11.871.916.399
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.741.964.344	10.394.877.028
- Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ	1.201.491.018.499	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.396.160.826	388.532.840
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	930.642.920	388.532.840
- Công ty TNHH Nippovina	1.465.517.906	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.149.122.639.644	372.611.546.428
- Công ty Tôn Phương Nam	-	8.710.827.731
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	73.510.652.700	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	392.329.214.100	281.063.830.750
- Công ty CP Vinausteel	530.134.323.181	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	139.154.665.027	51.411.838.101
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	918.191.280	4.954.021.720
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	2.951.010.942	582.868.353
- Công ty TNHH Nippovina	175.930.000	17.069.022.772
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	7.501.257.000	7.271.159.818
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.771.277.748	1.540.739.997
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	13.513.609	7.237.186
- Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ	662.604.057	-
Doanh thu tài chính khác	-	407.788
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	407.788
Cổ tức, lợi nhuận được chia	209.666.594.651	75.615.760.000
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	75.985.123.882	-
- Công ty CP Vinausteel	100.094.587.945	-
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	-	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics	20.831.715.000	75.615.760.000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.936.847.824	-
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	8.818.320.000	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chậm trả, chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ	12.086.575.955	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	916.303	-
- Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ	12.085.659.652	-

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc:

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1	Ông Lê Song Lai	Chủ tịch HĐQT	409.955.000	281.352.000
2	Ông Nguyễn Đình Phúc	Phó Chủ tịch HĐQT	382.882.500	260.860.000
3	Ông Nghiêm Xuân Đa	Thành viên HĐQT	412.882.500	260.860.000
4	Ông Phạm Công Thảo	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)	375.810.000	233.722.000
5	Ông Trần Tiến Tùng	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	63.000.000	13.000.000
6	Ông Thời Văn Tấn	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 28/04/2026)	94.178.909	-
7	Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc	355.810.000	233.722.000
8	Ông Lê Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/04/2026)	226.425.000	233.722.000
9	Ông Nguyễn Nguyên Ngọc (i)	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/04/2025)	355.810.000	-
10	Ông Nguyễn Viết Liêm	Kế toán trưởng	340.340.000	213.230.000
			3.017.093.909	1.730.468.000

- (i) Ông Nguyễn Nguyên Ngọc được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 37/QĐ-VNS ngày 24/03/2025 có hiệu lực từ ngày 01/04/2025. Bên cạnh đó, Ông Nguyễn Nguyên Ngọc miễn nhiệm Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL theo Quyết định số 129/QĐ-VNS ngày 26/06/2025 từ ngày 01/07/2025. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, ông Nguyễn Nguyên Ngọc nhận thù lao tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL.

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1	Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Trưởng Ban (Bỏ nhiệm ngày 28/04/2026)	14.000.000	-
2	Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng Ban (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)	243.100.000	213.230.000

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
3	Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)	28.000.000	21.000.000
4	Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	42.000.000	21.000.000
5	Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên	255.850.000	123.508.000
6	Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Thành viên	255.850.000	123.508.000
7	Ông Nguyễn Minh Giáp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)	75.081.636	-
			913.881.636	502.246.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

47 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư 43/2026/TT-BTC				Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền		Mã số	Khoản mục	Số tiền		
a) Bảng cân đối kế toán				a) Báo cáo tình hình tài chính				
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.956.662.276.837		110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.870.309.431.751	Trình bày lại	
112	Các khoản tương đương tiền	821.727.646.377		112	Các khoản tương đương tiền	735.374.801.291	Trình bày lại	
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.869.461.876.467		120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.901.756.064.691	Trình bày lại	
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.869.461.876.467		123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.901.756.064.691	Trình bày lại, đổi tên	
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	4.147.480.034.598		130	Các khoản phải thu ngắn hạn	4.112.106.002.130	Trình bày lại	
136	Phải thu ngắn hạn khác	288.749.112.724		135	Phải thu ngắn hạn khác	253.375.080.256	Trình bày lại, thay đổi mã số	
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(559.096.783.801)		136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(559.096.783.801)	Thay đổi mã số	
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(86.792.014.368)		142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(86.792.014.368)	Thay đổi mã số	
150	Tài sản ngắn hạn khác	698.190.221.828		160	Tài sản ngắn hạn khác	787.622.911.158	Thay đổi mã số	
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	101.339.338.164		161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	101.339.338.164	Thay đổi mã số, tên	
152	Thuế GTGT được khấu trừ	532.887.375.399		162	Thuế GTGT được khấu trừ	532.887.375.399	Thay đổi mã số	
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	63.963.508.265		163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	63.963.508.265	Thay đổi mã số	

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND	
210	Các khoản phải thu dài hạn	67.855.997.352	
216	Phải thu dài hạn khác	46.809.384.011	
230	Bất động sản đầu tư	70.976.332.607	
231	- Nguyên giá	190.791.147.020	
232	- Giá trị hao mòn lũy kế	(119.814.814.413)	
240	Tài sản dở dang dài hạn	6.608.510.335.392	
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.116.108.838	
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.583.394.226.554	
250	Đầu tư tài chính dài hạn	2.880.155.525.453	
251	Đầu tư vào công ty con	34.511.992.908	
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.463.963.572.282	
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	456.035.944.694	
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(74.355.984.431)	
260	Tài sản dài hạn khác	447.077.940.065	
261	Chi phí trả trước dài hạn	416.062.101.592	
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.179.071.644	
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14.836.766.829	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	28.075.672.053.934	

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 và Thông tư 43/2026/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	
210	Các khoản phải thu dài hạn	67.855.997.352	
215	Phải thu dài hạn khác	46.809.384.011	Thay đổi mã số
240	Bất động sản đầu tư	70.976.332.607	Thay đổi mã số
241	- Nguyên giá	190.791.147.020	Thay đổi mã số
242	- Giá trị hao mòn lũy kế	(119.814.814.413)	Thay đổi mã số
250	Tài sản dở dang dài hạn	6.608.510.335.392	Thay đổi mã số
251	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	25.116.108.838	Thay đổi mã số
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.583.394.226.554	Thay đổi mã số
260	Đầu tư tài chính dài hạn	2.880.155.525.453	Thay đổi mã số
261	Đầu tư vào công ty con	34.511.992.908	Thay đổi mã số
262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.463.963.572.282	Thay đổi mã số
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	456.035.944.694	Thay đổi mã số
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(74.355.984.431)	Thay đổi mã số, tên
270	Tài sản dài hạn khác	447.077.940.065	Thay đổi mã số
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	416.062.101.592	Thay đổi mã số, tên
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.179.071.644	Thay đổi mã số
273	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14.836.766.829	Thay đổi mã số
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	28.075.672.053.934	Thay đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND	
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	173.346.605.346	
314	Phải trả người lao động	336.224.823.729	
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.001.825.725.340	
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2.383.505.928	
319	Phải trả ngắn hạn khác	677.295.071.580	
320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	8.301.169.677.299	
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	50.662.680.331	
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	72.152.196.639	
333	Chi phí phải trả dài hạn	742.372.943.973	
337	Phải trả dài hạn khác	630.966.982.204	
338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	1.824.301.586.191	
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.667.928.560	
342	Dự phòng phải trả dài hạn	38.245.725.708	
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	4.000.000.000	
410	Vốn chủ sở hữu	10.327.566.970.174	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.485.889.026.186	
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.939.494.406.225	
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	546.394.619.961	

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 và Thông tư 43/2026/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	2.208.017.424	Bổ sung chỉ tiêu
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	173.346.605.346	Thay đổi mã số, tên
315	Phải trả người lao động	336.224.823.729	Thay đổi mã số
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.001.825.725.340	Thay đổi mã số
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	2.383.505.928	Thay đổi mã số
320	Phải trả ngắn hạn khác	675.087.054.156	Trình bày lại, thay đổi mã số
321	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	8.301.169.677.299	Thay đổi mã số
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn	50.662.680.331	Thay đổi mã số
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	72.152.196.639	Thay đổi mã số
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	-	Bổ sung chỉ tiêu
334	Chi phí phải trả dài hạn	742.372.943.973	Thay đổi mã số
338	Phải trả dài hạn khác	630.966.982.204	Thay đổi mã số
339	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	1.824.301.586.191	Thay đổi mã số
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.667.928.560	Thay đổi mã số
343	Dự phòng phải trả dài hạn	38.245.725.708	Thay đổi mã số
344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	4.000.000.000	Thay đổi mã số
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.485.889.026.186	Bổ chỉ tiêu
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.939.494.406.225	Thay đổi mã số
420b	- LNST chưa phân phối năm nay	546.394.619.961	Thay đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	VND
-------	-----------	---------	-----

b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

21	Doanh thu hoạt động tài chính	328.941.486.266	
22	Chi phí tài chính	186.452.621.541	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	158.063.577.878	
24	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(30.011.769.526)	

c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(218.928.308.826)	
06	Chi phí lãi vay	158.063.577.878	
12	Tăng/giảm chi phí trả trước	(2.430.726.479)	
14	Tiền lãi vay đã trả	(156.321.467.803)	

Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Nguyễn Viết Liêm
Kế toán trưởng

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 và Thông tư 43/2026/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	VND
-------	-----------	---------	-----

b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

21	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	
22	Doanh thu hoạt động tài chính	328.941.486.266	
23	Chi phí tài chính	186.452.621.541	
24	- Trong đó: Chi phí đi vay	116.420.993.837	
27	Lãi/ lỗ công ty liên doanh, liên kết	(30.011.769.526)	

c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(218.928.308.826)	
06	Chi phí đi vay	158.063.577.878	
12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(2.430.726.479)	
14	Chi phí đi vay đã trả	(156.321.467.803)	



Nguyễn Xuân Đa
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2026

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
				VND			
I	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			1.998.196.535.314			
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh			515.630.519.055			
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.350040/2025-HĐCVHM/NHCT900-KIMKHI ngày 10/10/2025	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	191.445.393.675		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 56/2025-HĐCVHM/NHCT902-TMN ngày 10/04/2025	Theo từng lần nhận nợ	12 tháng	324.185.125.380		Được quy định cụ thể trong từng hợp đồng	Tin chấp
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh			16.867.961.920			
	Hợp đồng tín dụng số 25.37.03/2025-HĐCVHM/NHCT264-VNSTEEL ngày 29/04/2025	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Theo giấy nhận nợ số 08 từ ngày 12/03/2026 đến 12/08/2026	6.867.961.920		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản theo hợp đồng đảm bảo
	Hợp đồng tín dụng số 26.04.02/2026-HĐCVHM/NHCT264-VNSTEEL	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Tính từ ngày 28/05/2026 đến hết ngày 28/05/2027	10.000.000.000		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản theo hợp đồng đảm bảo
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch			100.973.667.413			
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 3003/2026-HĐCVHM/NHCT681-TNB ngày 31/03/2026	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng	100.973.667.413		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép	Thế chấp quyền tài sản, tài sản cố định
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá			477.458.193.828			
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT224-TISCO	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 7/11/2025 đến hết ngày 31/07/2026	477.458.193.828		Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2026

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026 VND	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
5	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT222- GT ngày 11/11/2025	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 11/11/2025 hết ngày 31/07/2026	69.999.890.642 69.999.890.642	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
6	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội Hợp đồng cho vay hạn mức số 521/2025-HĐCVHM/NHCT129- KKHN ngày 15/08/2025	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 14/08/2026	4.718.818.923 4.718.818.923	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
7	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình Hợp đồng cho vay hạn mức số 689/2025-HĐCVHM/NHCT124- HNS ngày 19/08/2025	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 19/08/2026	157.697.085.220 77.697.085.220	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 641/2025-HĐCVHM/NHCT124- VNSTEEL ngày 30/06/2025	Quy định theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	80.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền đòi nợ/các khoản phải thu hình thành từ vốn vay ngắn hạn
8	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai Hợp đồng cho vay hạn mức số 300040110/2025- HĐCVHM/NHCT680-SSSC ngày 02/06/2025	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Từ ngày kí hợp đồng này đến ngày 02/06/2026	500.000.000.000 500.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Được bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/ Hợp đồng bảo đảm mà Bên vay ký kết với Ngân hàng
9	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hà Nội Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT106- PFS ngày 08/10/2025 và Thông báo về việc cấp giới hạn tín dụng số 925/CV-CNTPHN05	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Từ ngày 08/10/2025 đến ngày 31/08/2026	154.850.398.313 154.850.398.313	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2026

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026 VND	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
II	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			2.289.350.803.121		
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Theo từng lần nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá 30/09/2026	218.328.420.700	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, chiết khấu và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/611445/HĐTD ngày 26/09/2025					
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh			173.044.728.100		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/134796/HĐTD ngày 05/12/2025	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 31/10/2026	173.044.728.100	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh			644.343.970.815		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/94697/HĐTD ngày 26/09/2025	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	486.723.020.815	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Tin chấp
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/3437683/HĐTD ngày 06/05/2026	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	63.405.453.400	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C	Thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1650371/HĐTD ngày 22/10/2025	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày hiệu lực nhưng không quá ngày 31/10/2026	94.215.496.600	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp Hàng hóa luân chuyển, khoản phải thu hình thành từ vốn vay

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2026

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
				VND			
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai			412.400.000.000			
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2026/378347/HĐTD ngày 22/06/2026	Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/06/2027	332.200.000.000		Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng	Tín chấp
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/378347/HĐTD ngày 15/06/2026	4,5%	182 ngày kể từ ngày kí hợp đồng	80.200.000.000		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên			841.233.683.506			
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/469084/HĐTD ngày 31/12/2024	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 30/12/2025 đến ngày 30/11/2026	593.258.240.804		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 16.02/2025/2573181/HĐTD	7,3%	5 tháng	4.866.370.548		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 17.02/2025/2573181/HĐTD	7,3%	5 tháng	4.257.860.335		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 18.02/2025/2573181/HĐTD	7,3%	5 tháng	2.746.089.518		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 19.02/2025/2573181/HĐTD	7,3%	5 tháng	5.990.238.408		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 20.02/2025/2573181/HĐTD	7,8%	5 tháng	8.029.005.885		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 21.02/2025/2573181/HĐTD	7,8%	5 tháng	6.968.608.974		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 22.02/2025/2573181/HĐTD	7,8%	5 tháng	8.839.272.762		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 23.02/2025/2573181/HĐTD	7,8%	5 tháng	3.926.490.029		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2026

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
				VND			
	HĐ vay ngắn hạn số 24.02/2025/2573181/HĐTD	7,8%	5 tháng	5.772.724.714		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 25.02/2025/2573181/HĐTD	8,6%	5 tháng	6.142.448.151		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 26.02/2025/2573181/HĐTD	8,6%	5 tháng	3.504.203.483		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 27.02/2025/2573181/HĐTD	8,6%	5 tháng	7.784.069.884		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 28.02/2025/2573181/HĐTD	8,6%	5 tháng	11.871.954.057		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 29.02/2025/2573181/HĐTD	8,6%	5 tháng	48.466.827.427		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 30.02/2025/2573181/HĐTD	8,6%	5 tháng	6.889.546.652		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 31.02/2025/2573181/HĐTD	8,6%	5 tháng	2.421.813.370		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 32.02/2025/2573181/HĐTD	8,6%	5 tháng	6.312.276.193		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 33.02/2025/2573181/HĐTD	8,6%	5 tháng	30.000.000.000		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 34.02/2025/2573181/HĐTD	8,6%	5 tháng	4.863.196.599		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 35.02/2025/2573181/HĐTD	8,6%	5 tháng	5.983.741.246		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 36.02/2025/2573181/HĐTD	8,6%	5 tháng	2.497.028.102		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 37.02/2025/2573181/HĐTD	8,6%	5 tháng	5.111.652.528		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2026

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
				VND			
	HĐ vay ngắn hạn số 38.02/2025/2573 181/HĐTD	8,6%	5 tháng	6.499.727.123		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 39.02/2025/2573 181/HĐTD	8,6%	5 tháng	2.000.000.000		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 40.02/2025/2573 181/HĐTD	8,6%	5 tháng	4.959.102.578		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 41.02/2025/2573 181/HĐTD	8,6%	5 tháng	5.000.000.000		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 42.02/2025/2573 181/HĐTD	8,6%	5 tháng	3.891.125.300		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 43.02/2025/2573 181/HĐTD	8,6%	5 tháng	1.409.376.188		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 44.02/2025/2573 181/HĐTD	8,6%	5 tháng	2.248.826.507		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 45.02/2025/2573 181/HĐTD	8,6%	5 tháng	3.951.520.563		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 46.02/2025/2573 181/HĐTD	8,6%	5 tháng	8.815.883.113		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 47.02/2025/2573 181/HĐTD	8,6%	5 tháng	1.690.495.120		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 48.02/2025/2573 181/HĐTD	8,6%	5 tháng	3.263.967.345		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 49.02/2025/2573 181/HĐTD	8,6%	5 tháng	11.000.000.000		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2026

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026 VND	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
III	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			1.526.322.631.026		
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh			1.044.222.631.026		
	Hợp đồng cấp tín dụng số 64/98202/25-DN2/N-CTD ngày 20/08/2025; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 64/98202/25-DN2/N-HM/01 ngày 20/08/2025	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	178.018.565.793	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 46/16879454/26-DN3/N-HM/01 ngày 08/06/2026	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ	49.719.422.400	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, không bao gồm các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Thế chấp các khoản phải thu, quyền đòi nợ từ khách hàng và toàn bộ dòng tiền phát sinh từ các khoản phải thu đó
	Hợp đồng cấp tín dụng số 110/880689/25-DN3/N-CTD ngày 10/10/2025	Theo từng lần nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	816.484.642.833	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, chiết khấu và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa			482.100.000.000		
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 152.25/48.05-CTD ngày 04 tháng 12 năm 2025; Hợp đồng cấp tín dụng số 152.25/48.05-CTD ngày 04 tháng 12 năm 2025	Theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực nhưng không quá ngày 24/12/2026	482.100.000.000	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Thế chấp tài sản

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2026

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
				VND			
V	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam			20.000.000.000			
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mê Linh			20.000.000.000			
	Hợp đồng tín dụng số 2802LAV202502397 ngày 12/09/2025	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ cụ thể	20.000.000.000		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản theo hợp đồng đảm bảo
VI	Ngân hàng TMCP Quân đội			537.768.340.104			
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu			297.798.738.716			
	Hợp đồng cấp tín dụng số 372874.26.551.3204325.TD ngày 15/04/2026	Lãi suất được quy định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể	Kể từ ngày ký Hợp đồng này đến ngày 15/01/2027	201.806.706.986		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép cuộn và tấm lá cán nguội	Thế chấp bằng tài sản, khoản phải thu do Ngân hàng cấp tín dụng để đảm bảo nghĩa vụ vay
	Hợp đồng cấp tín dụng số 41113.26.551.595388.TD ngày 09/06/2026	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng	95.992.031.730		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép	Toàn bộ hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ Phương án MB tài trợ
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên			169.969.601.388			
	Hợp đồng cấp tín dụng số 304697.25.090.454254.TD ngày 16/06/2025	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 16/06/2025 đến ngày 15/05/2026	169.969.601.388		Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
3	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn			70.000.000.000			
	Hợp đồng cấp tín dụng số 350333.25.201.39895627.TD ngày 01/12/2025	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Ghi nợ trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	70.000.000.000		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
VII	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam			142.766.955.299			
1	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung			142.766.955.299			
	Hợp đồng cấp tín dụng số QTN20231546167/HDTD ngày 29/01/2024 và phụ lục hợp đồng QTN20231546167/HDTD/HDTD/PLHM-3674897 ngày 21/10/2025	Được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kiểm Khế ước Nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay	12 tháng kể từ ngày kí phụ lục hợp đồng	142.766.955.299		Bổ sung vốn lưu động, mở L/C nhập hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép	Được bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/ Hợp đồng bảo đảm mà Bên vay ký kết với Bên Cho Vay

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2026

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026 VND	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
VIII	Ngân hàng Cathay United Bank			204.445.821.843		
1	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh			204.445.821.843		
	Hợp đồng hạn mức tín dụng CL401/24 ngày 26/03/2024 và Phụ lục Hợp đồng ngày 16/05/2025	Theo từng lần nhận nợ	12 tháng	204.445.821.843	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, chiết khấu và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	Tin chấp
IX	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng			15.000.000.000		
1	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			15.000.000.000		
	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số BCLC-4666-01 ngày 14/04/2025	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 08/07/2026	15.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	Tổng cộng			6.733.851.086.707		

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố, thế chấp và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 30/06/2026

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026		Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
				Nguyên tệ (USD)	VND			
I	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hà Nội				1.740.203.079.082	19.848.894.180		
	HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	5,50%	174 tháng	65.642.330	1.720.354.184.902	***	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
	HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	9,50%	174 tháng		19.848.894.180		Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
II	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				21.579.362.998	-		
	HĐ số 70/2026/HĐCV DADT/NHCT9 02-0303590943	Lãi suất thả nổi	60 tháng		21.579.362.998		Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp
III	Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên				1.075.068.691.352	1.075.068.691.352		
	HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	7,8% - 9,6%	180 tháng		1.075.068.691.352		Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
IV	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa				56.700.000.000	-		
	Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 198.18/48.05-DTDA ngày 02/01/2019	Được ghi trên Giấy nhận nợ	120 tháng		56.700.000.000		Thực hiện Dự án Xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm công suất 150.000 tấn/năm tại Nhơn Trạch	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn tự có, vốn vay và vốn khác
V	Trái phiếu thường (**)				802.764.800	802.764.800		
	Trái phiếu thường				802.764.800	802.764.800		
	Tổng cộng				2.894.353.898.232	1.095.720.350.332		

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 30/06/2026 (tiếp theo)

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố, thế chấp và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(**) Thông tin chi tiết cho các khoản trái phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

Trái phiếu phát hành theo quyết định của Bộ Tài chính huy động đầu tư từ cán bộ công nhân viên để đầu tư vào Công ty Gia Công và Dịch vụ Thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam. Thời hạn Trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997), lãi suất trái phiếu được xác định hằng năm căn cứ theo tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại thời điểm 30/06/2026 để đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 486.000.000 VND và 12.800 USD (tương đương 338.764.800 VND). Đối với trái phiếu đầu tư vào Công ty Gia Công và Dịch vụ Thép Sài Gòn thời hạn thanh toán khoản vay là ngày 01/12/2022, trái phiếu đầu tư vào Công ty Tôn Phương Nam thời hạn thanh toán khoản vay là ngày 01/06/2021. Tổng Công ty đã thông báo nhiều lần đến các trái chủ. Thời điểm trái phiếu đáo hạn do các trái chủ chưa hoàn thành các thủ tục rút vốn với Tổng Công ty nên Tổng Công ty chưa thể thanh toán số dư trái phiếu nói trên. Tại thời điểm 30/06/2026 các trái chủ đang hoàn thiện các thủ tục rút vốn với Tổng Công ty.

(***) Hiện nay, TISCO chưa xác định được nợ gốc phải trả trong năm 2026 đối với hợp đồng này tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 do TISCO sẽ phải làm việc với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội để thống nhất kế hoạch thanh toán gốc vay của năm 2026.

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại Tổng Công ty và các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
1	Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Các lô đất tại:				
		Lô đất tại 1146 Võ Văn Kiệt (trước kia là số 221 Trần Văn Kiêu), phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bình Tiên, thành phố Hồ Chí Minh)	Thuê đất trả tiền hàng năm	271,4	Đến 18/04/2061	Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Lô đất tại 337 Hồng Bàng (An Dương Vương), phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh)	Thuê đất trả tiền hàng năm	120,7	Đến 24/11/2059	Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, thành phố Vũng Tàu (nay là phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh)	Thuê đất trả tiền hàng năm	3.602,1	Đến 29/12/2045	Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (nay là phường Đống Đa, thành phố Hà Nội)	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	1.338,0	Chưa ký lại hợp đồng thuê đất	Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (nay là phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội)	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	1.000,0	Chưa ký hợp đồng thuê đất	Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh)	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	1.083,5	Đến 23/11/2056	Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh)	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	7.978,1	Chưa ký hợp đồng thuê đất	Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh)	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	2.106,6	Chưa ký hợp đồng thuê đất	Phục vụ cho hoạt động khác
		Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh)	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	6.545,9	Chưa ký hợp đồng thuê đất	Phục vụ sản xuất kinh doanh
2	Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Các lô đất tại Hà Nội	Thuê đất trả tiền hàng năm	73.706,0	Đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành	Làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thép

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại Tổng Công ty và các công ty con (tiếp theo)

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
3	Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Lô đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng - phường Tân Định, số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - phường Bến Thành - Thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	66.527,7	Từ năm 2009 đến năm 2046	Đầu tư văn phòng cho thuê
4	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè-Vnsteel	Lô đất tại phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	64.020,7	Từ 01/01/2020-31/12/2030	Làm kho bãi
5	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel	Lô đất tại Lô số 2, Đường số 3, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	Thuê đất trả tiền hàng năm	6.585,0	Từ ngày 01/12/2010 đến ngày 26/02/2057	Làm văn phòng, nhà xưởng
6	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel	Lô đất tại Km9 đường Võ Nguyên Giáp, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	67.045,0	Đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành	Làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và phòng làm việc
7	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương VN	Lô đất tại số 4 đường 2A, KCN Biên Hoà II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Thuê đất trả tiền hàng năm	39.722,0	Từ năm 1995 đến năm 2045	Sản xuất kinh doanh
8	Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Số 406, đường Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh	Thuê hoạt động		Công ty đang trong quá trình thanh lý hợp đồng	Văn phòng
		Tòa nhà số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	Thuê hoạt động		36 tháng từ 15/05/2025 đến 14/05/2028	Văn phòng
		1531 đường Phạm Thế Hiển, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh	Thuê hoạt động	90,2	50 năm từ năm 1997 đến năm 2047	Văn phòng
		161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	41.302,1	Đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục để xin gia hạn	Làm kho bãi
		Lô đất tại 102C Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	781,2		Làm văn phòng
		Lô đất tại phường Hải An, thành phố Hai Phòng	Thuê đất trả tiền hàng năm	25.419,6	40 năm từ năm 2003 đến năm 2043	Làm kho bãi
		Lô đất tại 1650 - 1652 đường Phạm Thế Hiển, phường Bình Đông, thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	2.479,0	Công ty đang làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất	Làm kho bãi
		Lô đất tại Lô 14 khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội	Thuê đất trả tiền hàng năm	50.000,0	Đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành	Sản xuất kinh doanh

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại Tổng Công ty và các công ty con (tiếp theo)

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
	Mỏ Tiến Bộ	Khu khai trường Mỏ (phường Linh Sơn, xã Văn Hán, tỉnh Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	2.224.785,8	Đến năm 2038	Sản xuất kinh doanh
		Khu kho vật liệu nổ (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	29.848,8	Đến năm 2038	Sản xuất kinh doanh
		Khu đường nước Sông Cầu, đường giao thông (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	18.672,0	Đến năm 2038	Sản xuất kinh doanh
		Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	2.140,4	Đến năm 2038	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ Trại Cau	Đất thuê tại xã Trại Cau	Thuê đất trả tiền hàng năm	696.913,1	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại xã Trại Cau	Thuê đất trả tiền hàng năm	279.217,1	Đến năm 2036	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại xã Trại Cau	Thuê đất trả tiền hàng năm	13.223,5	Đến năm 2025	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại xã Trại Cau	Thuê đất trả tiền hàng năm	137.219,2	Đến năm 2020	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	Thuê đất trả tiền hàng năm	18.559,3	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	Thuê đất trả tiền hàng năm	21.241,2	Đến năm 2050	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	Thuê đất trả tiền hàng năm	217.726,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Cây Thị cũ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	88.015,0	Đến năm 2050	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Cây Thị cũ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	3.085,7	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại tầng sâu núi quặng (xã Nam Hòa)	Thuê đất trả tiền hàng năm	4.669,2	Đến năm 2020	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại tầng sâu núi quặng (xã Nam Hòa)	Thuê đất trả tiền hàng năm	9.529,3	Đến năm 2025	Sản xuất kinh doanh

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại Tổng Công ty và các công ty con (tiếp theo)

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
	Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang	Khu dịch vụ và công bảo vệ (Tổ dân phố 1, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang)	Thuê đất trả tiền hàng năm	1.139,0	Đến năm 2043	Sản xuất kinh doanh
		Khu văn phòng và khu sản xuất (Tổ dân phố 1, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang)	Thuê đất trả tiền hàng năm	45.829,0	Đến năm 2043	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	2.034,0	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất khai thác mỏ (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	222.000,0	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất kho bãi (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	22.400,0	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
	Xí nghiệp Vận tải đường sắt	Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị (xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	5.000,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ Phấn Mễ	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	305.860,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 Xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên (Khu nhà cán và khu khai thác Mỏ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	139.980,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu khai thác Mỏ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	436.257,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu bãi thải)	Thuê đất trả tiền hàng năm	751.660,0	Đến năm 2028	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Mở rộng vành đai nội mìn, vành đai 3)	Thuê đất trả tiền hàng năm	258.931,0	Đến năm 2028	Sản xuất kinh doanh
		Tờ trích lục bản đồ địa chính xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	187.200,0	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 284, 285, 289, 290, 291, 293, 296, 29, 32, 14; Tờ bản đồ số: 2;5 (Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	34.870,2	Đến năm 2031	Sản xuất kinh doanh

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại Tổng Công ty và các công ty con (tiếp theo)

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
	Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh	Thuê đất trả tiền hàng năm	5.740,1	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
	Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Thuê đất trả tiền hàng năm	62.196,9	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
	Nhà máy luyện Thép Lưu Xá	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	4.607,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
	Xí nghiệp Năng Lượng	Khu văn phòng (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	5.150,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Khu trạm bơm (Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	1.290,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
12	Công ty Tôn Phương Nam	KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	76.135,0	Từ ngày 16/10/2009 đến ngày 26/02/2057	Sản xuất kinh doanh
		KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	29.491,0	Từ ngày 16/10/2009 đến ngày 26/02/2057	Sản xuất kinh doanh
		KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	60.619,0	Từ ngày 12/09/2018 đến ngày 26/02/2057	Sản xuất kinh doanh

Ngoài ra, Công ty CP Cán thép Thái Trung (công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) ký hợp đồng thuê đất với nhà nước để thuê lô đất có diện tích 53.133,9 m² tại phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê đất là 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Theo hợp đồng này, công ty con phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Theo quy định của các hợp đồng thuê đất và Pháp luật về đất đai hiện hành, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên và công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên có nghĩa vụ phải đi đời, tháo dỡ tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng cho Nhà nước khi kết thúc thời hạn sử dụng đất. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc chưa có đủ cơ sở để ước tính một cách đáng tin cậy các chi phí cần thiết cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Do đó, nghĩa vụ này đang được trình bày là nợ tiềm tàng trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.